**BIỂU GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý**

**Dự thảo (lần 1) Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030,   
tầm nhìn đến năm 2050**

**A. GÓP Ý CỦA CÁC SỞ BAN NGÀNH TỈNH VĨNH LONG**

| **TT** | **Ý kiến góp ý** | | **Giải trình, tiếp thu ý kiến** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Cục Thuế** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 725/CTVLO-VP ngày 28/6/2022) |  | |  |
| **2** | **Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (Công văn số 1347/BCH-TM ngày 6/7/2022)** | | | | |
|  | Cần nghiên cứu, xem xét, bổ sung đối với Quy hoạch xác định khu quân sự và lập Hợp phần Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và tích hợp vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã gửi cho đoàn làm việc ngày 29/6/2022). | | Xác định khu quân sự đã được cập nhật, bổ sung trong quy hoạch tỉnh. Đơn vị tư vấn tiếp tục phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh để rà soát, chính xác khu quân sự. Việc lập Hợp phần Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và tích hợp vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là không cần thiết (theo điều 27 của luật quy hoạch 2017 và điều 28 nghị định số 37 hướng dẫn luật quy hoạch. | |  |
| **3** | **Công an tỉnh (Công văn số 1142/CAT-PH10 ngày 15/7/2022)** | | | | |
| 3.1 | **Sắp xếp nội dung các mặt công tác theo trình tự:** (1) Công tác tham mưu; (2) Công tác bảo đảm an ninh chính trị; (3) Công tác phòng chống tội phạm và VI phạm pháp luật; (4) Công tác quản lý nhà nước về ANTT; (5) Công tác xây dựng Đang, xây dựng lực lượng và phong trào. | | Tiếp thu đầy đủ các ý kiến góp ý của Công an tỉnh về Sắp xếp nội dung công tác theo trật tự và các góp ý khác | | Mục 1.7.2. Công tác đảm bảo an ninh chính trị, an toàn xã hội |
| **4** | **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 944 /SNN&PTNT-KHTH ngày 20/7/2022)** | | | | |
| 4.1 | Bảng 58: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện - trang 458: Đề nghị rà soát lại diện tích đất thủy lợi cho phù hợp. | | Tiếp thu chỉnh sửa diện tích đất thủy lợi | | Bảng 111, mục 7.2.4 |
| 4.2 | Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước (trang 365-370): đề nghị đơn vị tư vấn cần xem xét bổ sung các công trình mang tính liên kết vùng ngăn lũ, tiếp ngọt cho các huyện tiếp giáp các tỉnh Đồng Tháp, Trà Vinh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. | | Tiếp thu bổ sung các công trình mang tính liên kết vùng ngăn lũ, tiếp ngọt cho các huyện tiếp giáp các tỉnh Đồng Tháp, Trà Vinh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. | | Mục 5.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước |
| 4.3 | Bảng 73: Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030 (trang 536):  + Đề nghị bổ sung danh mục các công trình kè chống sạt lở bờ sông do các huyện, thị xã, thành phố làm chủ đầu tư;  + Đề nghị bổ sung các công trình do BQLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT làm chủ đầu tư:  - Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn: đề nghị điều chỉnh địa điểm xây dựng: thị xã Bình Minh, thời gian thực hiện: 2021 - 2025  - Kè chống sạt lở kênh Chà Và: đề nghị điều chỉnh địa điểm xây dựng: thị xã Bình Minh, thời gian thực hiện: 2021- 2025  - Dự án hoàn thiện đê bao sông Măng Thít (giai đoạn 2) - Kè sông Hậu trong điều kiện thích ứng biến đổi khí hậu: địa điểm xây dựng: Huyện Mang Thít, Trà Ôn, Tam Bình, thị xã Bình Minh; thời gian thực hiện: 2023 - 2028  Đề nghị bổ sung các dự án liên kết vùng Vĩnh Long - Trà Vinh, Vĩnh Long - Đồng Tháp:  Dự án liên kết vùng tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh: Hệ thống thủy lợi kênh Cái Cá - Mây Tức phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, kiểm soát xâm nhập mặn, nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp vùng Nam Măng Thít: địa điểm xây dựng: Huyện Trà Ôn, Vũng Liêm - Tỉnh Vĩnh Long và huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, thời gian thực hiện: 2021 - 2025.  Dự án liên kết vùng tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh: Hệ thống thủy lợi kênh Trà Ngoa: địa điểm xây dựng: Huyện Trà Ôn, Vũng Liêm - Tỉnh Vĩnh Long, Huyện Càng Long, Cầu Kè - Tỉnh Trà Vinh, thời gian thực hiện: 2021 - 2025.  Dự án liên kết vùng tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh: Nạo vét kênh La Ghì - Trà Côn đây là dự án liên kết vùng thuộc lĩnh vực đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, kiểm soát xâm nhập mặn: địa điểm xây dựng: huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long và huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, thời gian thực hiện: 2021 – 2025  Dự án liên kết vùng Hệ thống thủy lợi Xã Tàu - Sóc Tro tỉnh Vĩnh Long - Đồng Tháp phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp thuộc hệ thống các kênh nối sông Tiền - sông Hậu: địa điểm xây dựng: Huyện Long Hồ, Tam Bình - Tỉnh Vĩnh Long và huyện Châu Thành - Tỉnh Đồng Tháp, thời gian thực hiện: 2021 - 2025.  Dự án liên kết vùng tỉnh Vĩnh Long - Đồng Tháp: Đầu tư xây dựng Nạo vét kênh Xẻo Mát - Cái Vồn phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp thuộc hệ thống các kênh nối sông Tiền - sông Hậu: địa điểm xây dựng: Thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân - Tỉnh Vĩnh Long và huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, thời gian thực hiện: 2021- 2025. | | Tiếp thu bổ sung các dự án vào bảng Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030 | | Bảng 73: Danh mục dự án sử dụng vốn NSNN ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030 |
| 4.4 | Các đơn vị thuộc Sở (Chi cục Trồng trọt và BVTV, Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản) đã có góp ý các nội dung cụ thể đến Tư vấn quy hoạch. Trong đó, đề nghị đơn vị Tư vấn nghiên cứu đề xuất định hướng không gian phát triển nông nghiệp - thủy sản, phân vùng phát triển cho vùng, khu vực; bao gồm phân vùng sản xuất lúa tại các huyện, thị xã, thành phố, đảm bảo nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa. Đề xuất có thêm phương án giảm diện tích đất lúa còn 50.000 ha (bên cạnh Phương án giảm còn 62.000 ha như dự thảo). | | Tiếp thu chỉnh sửa, đề xuất định hướng không gian phát triển nông nghiệp - thủy sản, phân vùng phát triển cho vùng vùng, khu vực; bao gồm phân vùng sản xuất lúa tại các huyện, thị xã, thành phố | | Mục 2.2.1. Phương án phát triển kinh tế nông nghiệp |
| 4.5 | Đề nghị bổ sung nội dung ứng dụng CNTT giai đoạn 2021 - 2025, 2026-2030 và thiết lập cơ sở dữ liệu liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh theo công văn số 1247/BXD-PTĐT ngày 14/4/2022 của Bộ Xây dựng. | | Tiếp thu chỉnh sửa. Thiết lập cơ sở dữ liệu là 01 sản phẩm của quy hoạch tỉnh | | Mục 14.4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành |
| 4.6 | Đề nghị nghiên cứu, chỉnh sửa các nội dung (tại trang 206-207) như sau:  + Tổng công suất xử lý cấp nước theo thiết kế của tất cả các công trình cấp nước sạch nông thôn do Trung tâm quản lý (chưa cộng công suất các trạm cấp nước ngoài Trung tâm) là 83.560 m3/ngày-đêm  + Tổng số hộ sử dụng nước sạch (nước máy từ các trạm cấp nước tập trung) trên địa bàn nông thôn do Trung tâm quản lý (chưa cộng số hộ của các trạm cấp nước ngoài Trung tâm) là 171.532 hộ  + Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn là: 94,04%  + Trung tâm Nước sạch và VSMTNT: Quản lý 94 công trình, tổng công suất khai thác khoảng 95.000 m3/ngày-đêm  Bổ sung danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn đầu tư giai đoạn 2021-2025 và 2025-2030 theo Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1854/QĐ- UBND ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long). | | Tiếp thu chỉnh sửa tổng công suất xử lý cấp nước; Tổng số hộ sử dụng nước sạch; Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn | | Mục 4.1.4.2. Kết cấu hạ tầng cấp nước |
| 4.7 | Đề nghị đơn vị Tư vấn nghiên cứu, bổ sung danh mục các Công trình, dự án Quy hoạch bố trí dân cư nông thôn trên cơ sở Quyết định 1294/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án điều chỉnh Quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020 tỉnh Vĩnh Long. (Đính kèm Quyết định 1294/QĐ-UBND ngày 25/8/2014). | | Đã nghiên cứu, bổ sung định hướng bố trí dân cư nông thôn ở nơi có điều kiện khó khăn, khó tiếp cận với các dịch vụ cơ bản Đơn vị tư vấn tiếp tục khảo sát, rà soát và hoàn thiện nội dung này trong quy hoạch tỉnh. | |  |
| 4.8 | **Dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của QH tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050** | |  | |  |
| - | Mục 4.1.4.1 Phương án quản lý rủi ro thiên tai. Giải pháp công trình đối với vùng ảnh hưởng mặn từ phía sông Cổ Chiên (trang 269)  Ý thứ nhất: Các cống Vũng Liêm, Cái Tôm hiện nay đã xây dựng xong và đã đưa vào sử dụng nên đề nghị điều chỉnh ý “Xây dựng cống Vũng Liêm, cống rạch Cái Tôm để ngăn mặn xâm nhập theo hướng sông Cổ chiên vào... khu vực huyện Vũng Liêm.” thành “Duy tu sửa chữa, nâng cấp, nâng cao năng lực quản lý, vận hành các cống đã được xây dựng như cống Vũng Liêm, Cái Tôm, Nàng Âm, Cái Hóp nhằm phát huy năng lực giữ ngọt, ngăn mặn khi sông Cổ Chiên bị xâm nhập mặn lên cao” . | | Tiếp thu và chỉnh sửa | | Mục 4.1.4.1 Phương án quản lý rủi ro thiên tai. Giải pháp công trình đối với vùng ảnh hưởng mặn từ phía sông Cổ Chiên |
| - | Đối với vùng ảnh hưởng mặn từ sông Cổ Chiên, đề nghị bổ sung nội dung đầu tư, xây dựng hệ thống đê bao, cống ngăn lũ, kiểm soát mặn cho khu vực cù lao 4 xã An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh, Bình Hòa Phước của huyện Long Hồ. | | Tiếp thu và chỉnh sửa | |  |
| 4.9 | **Cuộc họp góp ý chiều ngày 30/8/2022 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư** | |  | |  |
| - | Về dân cư nông thôn: cần đánh giá sâu hơn về hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn (trang 176) để có cơ sở đề xuất phát triển dân cư nông thôn giai đoạn tới phù hợp với Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Nội dung Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn được trình bày tại mục Phương án phát triển vùng huyện (8.2). Tuy nhiên nội dung này chỉ là các phương hướng tổ chức dân cư; không có Phương án bố trí ổn định dân cư đề cập cụ thể về vị trí; tên điểm dân cư; nơi xây dựng khu tái định cư; quy mô số hộ bố trí ổn định theo các đối tượng di dân, các loại hình thiên tai. | | Đơn vị tư vấn tiếp tục nghiên cứu, rà soát. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật Quy hoạch, QHT xác định các định hướng lớn, do đó nội dung bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn trong báo cáo QHT chỉ đưa định hướng sẽ được thực hiện trong các quy hoạch khác như quy hoạch xây dựng nông thôn mới | |  |
| - | Về nước sạch nông thôn: có phương án phân vùng cấp nước nông thôn (mục 5.4.2, trang 478). Tuy nhiên đề nghị xem xét có đề xuất phương án, dự án cấp nước nông thôn liên vùng để khai thác nguồn nước mặt hiệu quả, khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước cấp cục bộ tại các trạm cấp nước. | | Báo cáo QHT chỉ đưa ra các định hướng lớn. Các phương án, dự án cấp nước nông thôn liên vùng để khai thác nguồn nước mặt hiệu quả, khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước cấp cục bộ tại các trạm cấp nước được xác định trong quy hoạch vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và trong các quy hoạch nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao. | |  |
| - | Về sản xuất nông nghiệp: dự thảo quy hoạch đã bám sát định hướng theo Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy; có phương án phân vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; có kế hoạch về diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất, bao gồm đất lúa. Đề nghị xem xét: bổ sung phương án phân vùng bảo vệ đất lúa để làm cơ sở cho các địa phương có phương án bảo vệ đúng quy định. Đề xuất có thêm phương án giảm diện tích đất lúa còn 50.000 ha (bên cạnh Phương án giảm còn 62.000 ha như dự thảo). | | Báo cáo QHT chỉ đưa ra các định hướng lớn. Đối với đề xuất có thêm phương án giảm diện tích đất lúa còn 50.000 ha (bên cạnh Phương án giảm còn 62.000 ha như dự thảo) đơn vị tư vấn sẽ thực hiện phương án dựa trên quy định tại QĐ số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 về phân bổ đất đai giai đoạn 2021-2030. | |  |
| - | Xem xét, chỉnh sửa một số nội dung như: trang 103 của dự thảo đề nghị chỉnh sửa “nuôi cá mương vườn luôn chiếm diện tích cao nhất” (không phải là chiếm tỉ trọng cao nhất); trang 290 của tài liệu, đề nghị bỏ cụm từ Long Hồ mà thay bằng cụm từ "các huyện thị trong tỉnh". Vì nuôi cá lồng bè không chỉ có cụm ở Long Hồ mà các huyện thị khác cũng nên có đưa vào quy hoạch chăn nuôi; trang 281: (2) nên bổ sung tổng đàn gia cầm (gà) vì số lượng này đang rất lớn (lớn nhất ĐBSCL). | | Tiếp thu chỉnh sửa | |  |
| - | Nghị quyết số 42 của chính phủ quy định đô thị loại 2, 3 trở lên phải có công trình văn hoá đặc trưng vùng miền như cây đàn ở Bạc Liêu. Vĩnh Long là vương quốc gốm – xây dựng công viên gốm, đường gốm để làm công trình văn hoá đặc trưng vùng miền, quảng bá gốm đỏ, thu hút du lịch, góp phần cho quần thể du lịch của tỉnh…có thể kêu gọi doanh nghiệp đầu tư | | Hiện trong báo cáo đã cập nhật đưa dự án di sản đương đại mang thít các xã: Mỹ An, Mỹ Phước, Nhơn Phú, Hòa Tịnh thuộc huyện Mang Thít với diện tích 3.000 ha  3.000 ha vào danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư | |  |
| **5** | **Sở Công thương (Công văn số 1349/SCT-KHTCTH ngày 05/7/2022)** | | | | |
| - | Góp ý Phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, mạng lưới truyền tải và cấp điện tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Công văn số 1383/SCT-QLNL ngày 08/7/2022 của Sở Công Thương. | | Đơn vị tư vấn đã cơ bản thống nhất về phương án kết cấu hạ tầng năng lượng, mạng lưới truyền tải và cấp điện ở mạng lưới truyền tải điện 220 KV và 110 KV.  Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu nội dung này dựa trên quy định của Luật quy hoạch và nghị định hướng dẫn thực hiện Luật quy hoạch. | |  |
| - | **Đối với lĩnh vực thương mại:**  Tại nội dung 1.3 Mục tiêu phát triển, mục 1.3.2 Mục tiêu cụ thể (trang 229) về, đề nghị bổ sung thêm chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 đạt 870 triệu USD, đến năm 2030 đạt 1 – 1,2 tỷ USD | | Tiếp thu, bổ sung thêm chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 và 2030 | | mục 1.3.2 Mục tiêu cụ thể |
| - | Tại mục 1.5.1 Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch (trang 232) đề nghị bổ sung thêm nội dung:  “(6) Gắn kết chặt chẽ liên kết vùng trong triển khai thực hiện quy hoạch  - Đẩy mạnh hợp tác trong phát triển kinh tế - xã hội giữa Vĩnh Long với các tỉnh, thành phố trong vùng, trong và ngoài nước, nhất là hợp tác vùng phát triển các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp - thủy sản, xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch; xây dựng, mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ; đầu tư kết cấu hạ tầng,…; thực hiện các quy hoạch phát triển tiểu vùng.  - Chủ động hội nhập và gắn kết hoạt động thương mại, dịch vụ của Vĩnh Long với khu vực ĐBSCL, Đông Nam bộ và cả nước. Hợp tác với các địa phương trong và ngoài vùng để hình thành các chuỗi liên kết có chất lượng cao, phát triển sản phẩm của tỉnh. Liên kết thực hiện các chương trình kết nối cung cầu, tiêu thụ sản phẩm, bình ổn thị trường  - Tiếp tục triển khai thực hiện chặt chẽ liên kết phát triển vùng nhất là trong lĩnh vực phát triển logistic nhằm tạo điều kiện đưa hàng hóa Vĩnh Long và khu vực tiêu thụ tại các tỉnh, thành phố nhất là các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội,… Liên kết hệ thống logistics của tỉnh với các hệ thống tại các tỉnh thành phố để phát huy được hiệu quả.  - Tăng cường các hoạt động liên kết giữa Vĩnh Long với các tỉnh, thành phố khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với các thị trường trọng điểm như vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các thành phố lớn, thông qua đó định hướng cơ cấu sản xuất của tỉnh theo hướng tập trung các ngành sản phẩm mà tỉnh có lợi thế.” | | Tiếp thu bổ sung nội dung Gắn kết chặt chẽ liên kết vùng trong triển khai thực hiện quy hoạch | | Mục 1.5.1 Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch |
| - | Tại nội dung 1.5.2.2 Các khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch (trang 238 – 239) đề nghị bổ sung “về hạ tầng thương mại: tập trung phát triển thương mại tại thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh, hình thành các chợ nông sản, chợ đầu mối, và định hướng hình thành trung tâm giao dịch nông sản làm điểm trung chuyển cho các nhà xuất khẩu tiếp cận hàng hóa nông nghiệp thế mạnh của Vĩnh Long, hệ thống phân phối hiện đại, các trung tâm logistics,... gắn với các hoạt động thương mại các loại hàng hóa thiết yếu của Vĩnh Long. | | Tiếp thu và bổ sung vào dự thảo | | Mục 1.5.2.2 Các khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch |
| - | Tại nội dung (1), mục 2.2.4.3 Đối với hạ tầng logistics (trang 285) đề nghị bổ sung:  - Trung tâm Logistics: thị xã Bình Minh.  - Trung tâm Logistics: huyện Mang Thít  - Trung tâm Logistics: huyện Tam Bình. | | Tiếp thu và bổ sung vào dự thảo | | Mục 2.2.4.3 Đối với hạ tầng logistics |
| - | Tại nội dung (1), mục 2.2.4.3 Đối với kết cấu hạ tầng thương mại (trang 286) đề nghị bổ sung nội dung:  - “Tăng tỷ trọng bán lẻ các loại hình thương mại hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi...) trong tổng mức bán lẻ hàng hóa; đa dạng các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại khác như chợ đầu mối nông sản, sàn giao dịch thương mại điện tử, các trung tâm logistics,... gắn với các hoạt động thương mại các loại hàng hóa thiết yếu của Vĩnh Long. Hình thành chuỗi giá trị cung ứng các mặt hàng nông sản, thủy sản, thực phẩm vào các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ trên địa bàn tỉnh và các địa phương trong nước. Phát triển các trung tâm thương mại lớn; chú trọng phát triển thương mại tại các khu vực nông thôn” | | Tiếp thu và bổ sung vào dự thảo | | Mục 2.2.4.3 Đối với kết cấu hạ tầng thương mại |
| - | Tại nội dung (2) Giải pháp phát triển doanh nghiệp dịch vụ thương mại, vận tải, logistics, mục 2.2.4.3 (trang 287) đề nghị bổ sung nội dung: “Tích cực thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển cơ sở hạ tầng thương mại theo hướng văn minh, hiện đại. Phát triển thương mại theo cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước.” | | Tiếp thu bổ sung giải pháp phát triển doanh nghiệp dịch vụ thương mại, vận tải, logistics | | Mục 2.2.4.3. Đối với hạ tầng logistics |
| - | Đối với kết cấu hạ tầng thương mại:  **Về phát triển chợ truyền thống:**  Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 115 chợ, trong đó bao gồm 1 chợ hạng I, 17 chợ hạng II và 97 chợ hạng III và chợ tạm.  Định hướng đến năm 2030:  - Còn 16 xã hiện nay vẫn chưa có chợ, hướng tới đến năm 2030 sẽ phát triển mỗi xã 1 chợ hạng III.  - Nâng cấp 3 chợ hạng II lên thành các chợ hạng I: đến năm 2030 có 4 chợ hạng I  - Nâng cấp 7 chợ hạng III lên thành các chợ hạng II: đến năm 2030 có 21 chợ hạng II  Tính đến năm 2030, toàn tỉnh sẽ có 131 chợ, trong đó bao gồm 4 chợ hạng I, 21 chợ hạng II và 106 chợ hạng III, 02 chợ đầu mối nông sản tại thành phố Vĩnh Long và huyện Tam Bình.  - Nâng cấp, cải tạo chợ truyền thống theo hướng văn minh, an toàn thực phẩm.  - Phát triển hệ thống kho lạnh dọc theo các tuyến đường bộ, đường sông. | | Tiếp thu, bổ sung hiện trạng và quy hoạch hệ thống chợ | | Mục 4.1.6. Thực trạng cơ sở vật chất – kỹ thuật ngành thương mại và mục 5.6. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật |
| - | **Đề nghị bổ sung thêm quy hoạch các siêu thị, trung tâm thương mại tại các huyện thị xã, thành phố:**  *- Về phát triển trung tâm thương mại đến năm 2030:*  + TP Vĩnh Long: phát triển mới 02 trung tâm thương mại và 01 trung tâm hội chợ triển lãm.  + Huyện Long Hồ: phát triển mới 02 trung tâm thương mại  + Thị xã Bình Minh và các huyện còn lại: mỗi địa phương quy hoạch phát triển 01 Trung tâm thương mại.  *- Về phát triển siêu thị đến năm 2030:* phát triển mới 7 siêu thị (Thị xã Bình Minh, Trà Ôn, Tam Bình, Vũng Liêm, Long Hồ, Bình Tân, Mang Thít).  Ngoài ra các địa phương tạo điều kiện để phát triển thêm hệ thống các cửa hàng tiện lợi, siêu thị, TTTM nếu có nhu cầu của nhà đầu tư tham gia thực hiện đầu tư trên địa bàn tỉnh. | | Tiếp thu bổ sung thêm quy hoạch các siêu thị, trung tâm thương mại tại các huyện thị xã, thành phố | | Mục 5.6. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật ngành thương mại |
| - | Về quy hoạch hệ thống kho xăng dầu, khí hóa lỏng:  \* Hiện trạng: Trên địa bàn tỉnh có 2 kho xăng dầu  \* Định hướng đến năm 2030: Quy hoạch phát triển 05 kho xăng dầu  Tại trang 483 **“**Về cung ứng xăng dầu: Quy hoạch Tổng kho xăng dầu trong khu vực cụm công nghiệp Tân Quới …..” Đề nghị xem lại nội dung này vì đã được điều chỉnh ra khỏi cụm Công nghiệp Tân Quới. | | Tiếp thu, bổ sung hiện trạng và quy hoạch kho xăng dầu | | Mục 4.1.6. Thực trạng cơ sở vật chất – kỹ thuật ngành thương mại và mục 5.6. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật ngành thương mại |
| - | Tại nội dung Sở Công Thương, mục 9.1.2.2 (trang 486)đề nghị xem lại nội dung “Giám sát công tác bảo vệ môi trường…..” vì đây là chức năng nhiệm vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường. | | Tiếp thu, bỏ nội dung Giám sát công tác bảo vệ môi trường….ra khỏi mục 9.1.2.2 | | Mục 9.1.2.2. Cơ chế phối hợp trong công tác quản lý chất thải |
| - | Thực trạng phát triển công nghiệp, trang 111 đến trang 119: có nêu, đánh giá về ngành công nghiệp, tuy nhiên tại mục 1.13.2.2 Thực trạng phát triển công nghiệp (trang 117) chỉ đánh giá một số ngành công nghiệp của tỉnh, nên chưa khái quát, toàn diện được toàn bộ ngành công nghiệp. Do đó, đề xuất đơn vị tư vấn cần có nghiên cứu, đánh giá thêm các ngành công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh để có cơ sở, định hướng quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tốt hơn trong giai đoạn tới. | | Tiếp thu, bổ sung đánh giá thêm các ngành công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh để có cơ sở | | Mục 1.13.2.2 Thực trạng phát triển công nghiệp |
| - | Mục 3.3.1.2 Cụm công nghiệp, trang 175: đề nghị điều chỉnh để ngắn gọn hơn: nêu thực trạng đã thành lập 01 CCN chuyên ngành năng lượng (CCN Trung Nghĩa), đang thực hiện thủ tục thành lập 03 CCN: Song Phú, Phú An, Thuận An), các CCN khác đang tích cực mời gọi đầu tư. | | Tiếp thu chỉnh sửa theo hướng viết ngắn gọn, tập trung vào hiện trạng | | Mục 3.3.1.2. Cụm công nghiệp |
| - | Đối với mục (1) Khu công nghiệp:  Đề nghị không đưa vào nội dung: KCN Song Phú – Phú An huyện Tam Bình, trên cơ sở ghép CCN Song Phú và CCN Phú An. Lý do hiện nay, tỉnh chưa có chủ trương về nội dung này.  Đề nghị đưa vào theo mục tiêu của chương trình số 13 của Tỉnh Ủy về phát triển khu cụm công nghiệp:  *“Nghiên cứu, khảo sát vị trí, đưa các khu công nghiệp vào quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để tiến hành mời gọi đầu tư, như sau:*  *+ KCN Hòa Phú mở rộng (giai đoạn 3), diện tích 157 ha, huyện Long Hồ;*  *+ KCN Tân An Thạnh, diện tích 500 ha, huyện Bình Tân;*  *+ KCN Phước An, diện tích 200 ha, huyện Mang Thít (ngã ba Cái Nhum);*  *+ KCN Trung Thành Tây, diện tích 300 ha, huyện Vũng Liêm;*  *+ KCN Đình Khao, diện tích 400 ha, huyện Long Hồ;*  *+ KCN phức hợp, cảng, Logistic Mỹ Hòa, diện tích 300 ha, thị xã Bình Minh.”* | | Tiếp thu chỉnh sửa | | Mục 4.3.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp |
| - | Đối với mục (2) Cụm công nghiệp:  - Đề nghị điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế như sau:  Thành lập từng bước xây dựng hạ tầng kỹ thuật đối với các CCN: CCN Tân Bình (huyện Bình Tân); CCN Mỹ Lợi Trà Ôn); CCN Song Phú và CCN Phú An (huyện Tam Bình) và các CCN theo quy hoạch khi có nhà đầu tư hạ tầng kỹ thuật.  Lý do: Qua rà soát quy hoạch các CCN, CCN Tân Quới (huyện Bình Tân); CCN thành phố Vĩnh Long sẽ điều chỉnh ra khỏi quy hoạch phát triển CCN trong giai đoạn 2021 – 2030. | | Tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo tổng hợp. Theo đó, đến năm 2030, tỉnh Vĩnh Long có 9 CCN | | Mục 4.3.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp |
| - | Đề nghị đưa vào danh mục quy hoạch phát triển CCN như sau: Thuận An, Phú An, Song Phú, Vĩnh Thành, Mỹ Lợi, Tân Bình, Phước Trường - Phước Thọ, Trung Nghĩa, Ấp Ba | | Tiếp thu và bổ sung vào dự thảo | | Mục 4.3.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp |
| - | Mục 4.3.1, trang 312 Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp:  - Đề nghị điều chỉnh tương tự như trên tại Mục C, Phương án phát triển khu cụm công nghiệp, trang 273.  - Đối với Mục 4.3.1.4 Phương án phát triển cụm công nghiệp, trang 314:  + Căn cứ Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP của Chính phủ, quy định nội dung chủ yếu của phương án phát triển cụm công nghiệp | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu nội dung này dựa trên quy định của Luật quy hoạch và Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật quy hoạch. | |  |
| - | **Đối với lĩnh vực năng lượng**  Đối với Phương án phát triển mạng lưới cấp điện (từ trang 340 đến 355). Ngày 24/3/2022 Sở Công Thương đã có Văn bản số 571/SCT-QLNL gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu thực hiện.  Qua rà soát nội dung thì đơn vị tư vấn đã phân vùng phụ tải (03 vùng), nhu cầu điện – nhu cầu phụ tải, định hướng thiết kế sơ đồ phát triển hạ tầng năng lượng, phương án phát triển lưới điện của tỉnh  Về phát triển nguồn và lưới điện 220kV, 110kV  - Chỉ định hướng phát triển gồm xây dựng mới và nâng công suất các trạm 220kV, 110kV. Chưa định hướng cụ thể việc cấp điện cho các khu, cụm công nghiệp, các Khu đô thị trên địa bàn hoặc các khu chức năng đặc thù của tỉnh (địa điểm phát triển trạm, điểm đấu nối,...)  - Phần chưa thực hiện:  + Dự báo nhu cầu điện theo huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trong giai đoạn quy hoạch;  + Quy hoạch phát triển các nguồn điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh (bao gồm quy hoạch dự án phát triển nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo: điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, phát điện sử dụng chất thải rắn,..), các nguồn trạm biến áp 220kV cấp điện cho tỉnh;  + Chương trình phát triển lưới điện 110kV;  + Các bản vẽ có liên quan;  + Tổng khối lượng đường dây và trạm biến áp trung áp cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch;  + Quy hoạch cấp điện cho vùng sâu, vùng xa không nối lưới;  + Tổng hợp khối lượng đầu tư và dự kiến nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn quy hoạch;  + Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội phương án phát triển điện lực tỉnh;  + Cơ chế thực hiện quy hoạch, bao gồm: cơ chế tổ chức thực hiện, cơ chế tài chính; | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu nội dung này theo quy định của Luật quy hoạch và Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật quy hoạch. | |  |
| - | **Phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV gồm những nội dung chính sau:**  Chỉ định hướng khối lượng, chưa thực hiện được các nội dung sau:  - Hiện trạng lưới điện trung áp thuộc ranh giới cấp điện của trạm 110kV được quy hoạch;  - Tính toán nhu cầu công suất và điện năng, cân bằng công suất các năm trong giai đoạn quy hoạch của vùng trạm 110kV quy hoạch;  - Sơ đồ chi tiết lưới điện trung áp và các trạm biến áp phân phối sau các trạm 110kV;  - Danh mục các đường dây trung áp và trạm biến áp phân phối cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch;  - Tổng khối lượng lưới điện trung áp và ước tính tổng khối lượng lưới điện hạ áp cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn quy hoạch;  - Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện;  - Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho từng cấp trung và hạ áp;  - Cơ chế bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển lưới điện trung và hạ áp;  - Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội phương án phát triển điện lực;  - Cơ chế thực hiện quy hoạch;  - Các kết luận và kiến nghị. | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu nội dung này theo quy định của Luật quy hoạch và Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật quy hoạch. | |  |
| **6** | **Sở Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 3088/STNMT ngày 16/8/2022)** | | | | |
| 6.1 | *Đối với nội dung tại tiểu mục 1.2.2 Mục I Phần 1. Hiện trạng về môi trường và đa dạng sinh học*  Về Hiện trạng về môi trường: cần trình bày ngắn gọn, tập trung vào kết quả đánh giá diễn biến hiện trạng môi trường theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2015-2020.  Về Đa dạng sinh học: số liệu rất cũ (số liệu trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2015-2020, định hướng 2030), đề nghị cập nhật số liệu mới về đa dạng sinh học của tỉnh. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | | Mục 1.2.2 Mục I Phần 1. Hiện trạng về môi trường và đa dạng sinh học |
| 6.2 | *Đối với nội dung tại Mục IV Phần 1. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh: Bổ sung thêm kịch bản về xâm nhập mặn trong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.* | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung kịch bản về xâm nhập mặn | | Mục IV Phần 1. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh |
| 6.3 | *Đối với nội dung tại Mục I Phần 2. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường: Đề nghị rà soát, cập nhật theo Thực trạng công tác bảo vệ môi trường được nêu trong Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2015-2020.* | | Bổ sung theo Thực trạng công tác bảo vệ môi trường được nêu trong Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2015-2020. | | Mục I Phần 2. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường |
| 6.4 | *Đối với nội dung tại Mục VII Phần 2. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*  Diện tích các chỉ tiêu thể hiện trong dự thảo báo cáo cơ bản phù hợp với diện tích các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 phân bổ cho tỉnh Vĩnh Long tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và dự thảo chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh phân bổ cho cấp huyện. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị rà soát lại một số nội dung như sau:  Đối với đất khu công nghiệp: Theo diện tích Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ là 1.333 ha (bao gồm 05 khu công nghiệp: 02 khu công nghiệp hiện trạng (Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 1+2) tại huyện Long Hồ; Khu công nghiệp Bình Minh tại thị xã Bình Minh) và 03 khu công nghiệp đã được Chính phủ điều chỉnh vào đất khu công nghiệp trên cả nước (Khu công nghiệp Đông Bình 350 ha tại thị xã Bình Minh; Khu công nghiệp Bình Tân 400 ha tại huyện Bình Tân và Khu công nghiệp An Định 200 ha tại huyện Mang Thít) và các khu công nghiệp trên phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp vùng về quy mô diện tích và đã thể hiện trên bản đồ quy hoạch đất khu công nghiệp. Tuy nhiên, trong dự thảo Báo cáo Quy hoạch tỉnh có đề xuất mở rộng Khu công nghiệp Hòa Phú giai đoạn 3 (100 ha) và 04 khu công nghiệp mới (Tân An Hưng 100 ha, Đình Khao 100 ha, Trung Thành Tây 100 ha, Tân Long 100 ha), bằng cách giảm quy mô thực hiện 03 khu công nghiệp (Bình Minh, Bình Tân, An Định) để mở rộng và thực hiện mới 5 khu công nghiệp (Hòa Phú, Tân An Hưng, Đình Khao, Trung Thành Tây, Tân Long) là chưa phù hợp với chỉ tiêu phân bổ và quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp vùng. | | Tiếp thu ý kiến góp ý, đơn vị tư vấn đã chỉnh sửa trong dự thảo báo cáo. Theo đó, không giảm quy mô thực hiện 03 khu công nghiệp (Bình Minh, Bình Tân, An Định) để mở rộng và thực hiện mới 5 khu công nghiệp (Hòa Phú, Tân An Hưng, Đình Khao, Trung Thành Tây, Tân Long). | | Mục 4.3.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp và 7.2.2.2.3.Đất khu công nghiệp |
| 6.5 | Đối với đất cụm công nghiệp: Theo nhu cầu phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2021-2030 có 09 cụm công nghiệp, nhưng trong dự thảo Báo cáo Quy hoạch tỉnh có 11 cụm công nghiệp, do đó đề nghị rà soát lại với Sở Công thương. | | Đã tiếp thu chỉnh sửa bổ sung trong bản dự thảo mới. Trong giai đoạn 2021-2030 có 09 cụm công nghiệp: Thuận An, Phú An, Song Phú, Vĩnh Thành, Mỹ Lợi, Tân Bình, Phước Trường-Phước Thọ, Trung Nghĩa, Ấp Ba | | Mục 4.3.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp và 7.2.2.2.4. Đất cụm công nghiệp |
| 6.6 | Ngoài ra, để có sự thống nhất giữa diện tích chỉ tiêu sử dụng đất của Quy hoạch tỉnh với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, đồng thời Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Vĩnh Long cho cấp huyện, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan và UBND nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát lại nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh và diện tích chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đề nghị lấy theo diện tích Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Vĩnh Long cho cấp huyện. | | Tiếp thu ý kiến góp ý, nội dung được chỉnh sử theo Quyết định của UBND tỉnh. | |  |
| 6.7 | *Đối với nội dung tại tiểu mục 9.1 Mục IX Phần 2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh*  Trình bày ngắn gọn, bám sát nguyên tắc BVMT, trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường các cấp, thanh kiểm tra về môi trường và các nội dung liên quan ... quy định trong Luật BVMT năm 2020 và phân công trách nhiệm của các đơn vị liên quan được nêu trong báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2015 đến 2020. | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu rút gọn nguyên tắc BVMT, trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT dựa trên cơ sở quy định của Luật BVMT và phân công trách nhiệm của các đơn vị liên quan được nêu trong báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh giai đoạn 2015-2020. | | Tiểu mục 9.1 Mục IX Phần 2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh |
| 6.8 | *Đối với nội dung tại tiểu mục 9.2 Mục IX Phần 2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hưởng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia*  Đề nghị phải xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một sô điêu của Luật BVMT 2020; trong đó phải có điều tra, đánh giá các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định 08/2022/NĐ-CP trên địa bàn tinh, một số ví dụ cụ thể:  Thống kê Danh sách các công trình khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long của Sở Tài nguyên và Môi trường *(114 đơn vị cấp nước sinh hoạt; Tùy theo công suất cấp nước của từng nhà máy cấp nước có phạm vi vùng bào hộ vệ sinh khu vực lấy nước 100-800m về phía thượng lưu, 160-200m về phía hạ lim).*  Thu thập Danh mục 56 tuyến kênh, 63 tuyến bờ bao, 09 cống hở, 07 tuyến kè do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý tại Quyết định số 19/2018/QĐ- UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.  + Xác định khu vực nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị theo Công văn số 235/SXD-QHKT ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng.  + Điều tra, thu thập các khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ... trên địa bàn tỉnh; ...  *Đề nghị cần làm rõ: Phương án về phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh Vĩnh Long có theo phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia không?* | | Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã tuân thủ quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 Hướng dẫn chi tiết Luật BVMT năm 2020. Đơn vị tư vấn sẽ tiếp tục điều tra, đánh giá các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường theo quy định và bổ sung đánh giá vào nội dung quy hoạch.  Về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh: Đơn vị tư vấn đang bổ sung danh sách công trình cấp nước để xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước phù hợp với quy định.  Về khu vực bảo vệ nguồn nước, thủy lợi: Phía đơn vị tư vấn đang thu thập danh sách công trình nguồn nước, công trình thủy lợi cần bảo vệ.  Về bảo vệ môi trường khu vực nội thành, nội thi của đô thị: Đơn vị tư vấn đã xác định khu vực nội thành, nội thị được bảo vệ theo đúng quy định, sẽ phối hợp với Sở Xây dựng để quy định chi tiết hơn theo quy định.  Về bảo vệ môi trường khu di tích lịch sử danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh: Đơn vị tư vấn đang phối hợp với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và đơn vị lập phương án phát triển văn hóa, thể thao, du lịch để xác định rõ hơn khu vực văn hóa, di tích thuộc vùng bảo vệ môi trường theo quy định.  Phương án phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh Vĩnh Long được thực hiện phù hợp với quy định hiện hành về phân vùng bảo vệ môi trường. Do hiện nay Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia chưa được phê duyệt và ban hành, vì vậy không có cơ sở xác định sự phù hợp giữa vùng bảo vệ môi trường của tỉnh và vùng bảo vệ môi trường theo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.  Điểm c), khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số: 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng trưởng hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã xác định: “Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.”. Như vậy, nội dung quy hoạch tỉnh được phép lập, thẩm định và phê duyệt trước quy hoạch quốc gia; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch cấp trên thì sau khi quy hoạch cấp trên được phê duyệt thì quy hoạch tỉnh mới phải chỉnh sửa. | | Tiểu mục 9.2 Mục IX Phần 2. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hưởng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia |
| 6.9 | ***Đối với nội dung tại tiểu mục 9.3 Mục IX Phần 2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học***  Báo cáo chỉ lấy chủ yếu số liệu từ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh đã thực hiện rất lâu, chưa cập nhật với tình hình thực tế hiện nay (thực hiện từ năm 2015-2016). Đề nghị cập nhật bổ sung thêm số liệu về đa dạng sinh học.  Báo cáo chưa bám sát với khoản 4 Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh); Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh... Đề nghị rà soát thực hiện theo quy định. | | Về số liệu hiện trạng đa dạng sinh học: Đơn vị tư vấn sẽ bổ sung số liệu mới nhất về thực trạng đa dạng sinh học của tỉnh.  Nội dung quy hoạch về đa dạng sinh học của tỉnh hiện nay được đơn vị tư vấn lập phù hợp với các đối tượng và khái niệm của Luật Đa dạng sinh học 20/2008/QH12. Đơn vị tư vấn sẽ cập nhật theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT về nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh. | | Tiểu mục 9.3 Mục IX Phần 2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học |
| 6.10 | ***Đối với nội dung tại tiểu mục 9.4 Mục IX Phần 2. Phương án thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn***  Việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt) là vấn đề nan giải của tỉnh nói riêng, cả nước nói chung, những Phương án trình bày rất sơ sài, không đáp ứng với việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn của tỉnh định hướng đến 2050; chưa cập nhật văn bản theo hiện hành... | | Nội dung Phương án thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đã được đơn vị tư vấn cập nhật tại Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh gửi Liên danh tư vấn ngày 17 tháng 8 năm 2022. Đơn vị tư vấn sẽ tiếp tục thu thập, khảo sát, bổ sung thêm thông tin phục vụ nghiên cứu, cải tiến phương án về phát triển khu xử lý chất thải, phương án thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh phù hợp với đặc điểm của tỉnh, có dự kiến phương án xử lý phù hợp với định hướng phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030. | | tiểu mục 9.4 Mục IX Phần 2. Phương án thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn |
| 6.11 | ***Đối với nội dung tại tiểu mục 9.5 Mục IX Phần 2. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường***  Đề nghị rà soát với Đề án quan trắc được UBND tỉnh phê duyệt, có phù hợp với quy hoạch quốc gia chưa? Cập nhật thêm để phù hợp với Luật BVMT 2020 và phù hợp với tình hình thực tế địa phương.  Cần rà soát lại mạng lưới quan trắc của tình để bổ sung, chỉnh sửa các vị trí cho phù hợp với định hướng phát triển các ngành trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 (Mạng lưới quan trắc hiện tại của tỉnh chỉ phù hợp với giai đoạn 2019- 2025). Bổ sung thêm các vị trí quan trắc môi trường tự động. | | Do hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đang trong quá trình lập Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chưa được phê duyệt (dù đã chậm tiến độ 6 tháng). Tuy nhiên, nội dung Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tập trung vào việc thiết lập mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia và định hướng liên kết cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường quốc gia và cấp tỉnh; Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia không xác định trực tiếp về vị trí quan trắc, đối tượng thành phần môi trường đối với hệ thống quan trắc môi trường cấp tỉnh. Vì vậy, cơ quan quản lý về môi trường ở cấp tỉnh có quyền chủ động thiết lập mạng lưới quan trắc phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, hệ thống quy chuẩn về môi trường và đặc điểm, yêu cầu của địa phương.  Về phương án mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh, Đơn vị tư vấn đang nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh so với phương án cũ để phù hợp với tình hình thực tế địa phương và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030. | | tiểu mục 9.5 Mục IX Phần 2. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường |
| 6.12 | ***Đối với nội dung tại tiểu mục 9.6 Mục IX Phần 2. Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải***  Báo cáo chỉ lấy chủ yếu số liệu từ quy hoạch chất thải rắn của tỉnh đã thực hiện rất lâu, chưa cập nhật với tình hình thực tế hiện nay. | | Đơn vị tư vấn đã cập nhật, bổ sung số liệu theo góp ý của sở. Số liệu mới được cập nhật dựa trên báo cáo HTMT tỉnh giai đoạn 2016-2022 | | Tiểu mục 9.6 Mục IX Phần 2. Phương án phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải |
| 6.13 | ***Đối với nội dung tại tiểu mục 12.3 Mục XII Phần 2. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh***  Đề nghị rà soát, cập nhật các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu của từng ngành theo Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050. | | Đơn vị tư vấn đã cập nhật, bổ sung số liệu theo góp ý của sở. các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu của từng ngành theo Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021- 2030 | | Tiểu mục 12.3 Mục XII Phần 2. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh |
| 6.14 | Đối với nội dung tại tiểu mục 12.4 Mục XII Phần 2. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.  Đề nghị rà soát các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH trong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 để đưa vào hương án phát triển cho phù hợp. | | Đơn vị tự vấn rà soát các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH trong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 để đưa vào hương án phát triển cho phù hợp | | tiểu mục 12.4 Mục XII Phần 2. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh |
|  | **Đối với nội dung về Tài nguyên khoáng sản:** | |  | |  |
| 6.15 | Trang 17 mục 3.1 (các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quy hoạch), đề nghị bổ sung: Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 23/2020/NĐ-CP, ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu góp ý của Sở và đã bổ sung vào mục “Căn cứ pháp lý của báo cáo tổng hợp. | |  |
| 6.16 | Trang 34 (a) có nêu tài nguyên cát lòng sông tỉnh Vĩnh Long chủ yếu phân bố tại **11** thân mỏ là không đúng, đề nghị điều chỉnh **17** thân cát và Tổng trữ lượng cát lòng sông cấp **133 khoảng 118.000.000 m3** là chưa đúng, đề nghị điều chỉnh lại là với tổng tài nguyên cấp **333 nóc 125.237.855** m3 cho đúng với Báo cáo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2018. | | Tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung điều chỉnh lại là với tổng tài nguyên cấp 333 nóc 125.237.855 m3 | |  |
| 6.17 | Trang 153, dự thảo Báo cáo nêu: *“UBND tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt danh mục các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cát sông) thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh (Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 và Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 11/10/2017) gồm: 31 khu vực đã cấp phép và 03 khu vực đã có chủ trương của UBND tinh"* là chưa đầy đủ, thiếu các Quyết định phê duyệt khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Đề nghị bổ sung 09 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cụ thể: Quyết định số 1135/QĐ-UBND, ngày 12/5/2020 về việc phê duyệt **01** khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Quyết định số 2206/QĐ-UBND, ngày 18/10/2018 về việc phê duyệt **05** khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Quyết định số 2545/QĐ-UBND, ngày 25/9/2020 về việc phê duyệt **03** khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. | | Tiếp thu ý kiến góp ý của Sở Tài nguyên và Môi trường, đơn vị tư vấn đang tiến hành thu thập bổ sung các văn bản, quyết định có liên quan của tỉnh để hoàn thiện phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản. | |  |
| 6.18 | Mục 10.3.2 của dự thảo Báo cáo: Đề nghị bổ sung thêm là định kỳ rà soát, bổ sung khu vực dự trữ tài nguyên đủ điều kiện sẽ bổ sung vào phương án khi có nhu cầu | | Tiếp thu ý kiến góp ý của Sở Tài nguyên và Môi trường. | | Mục 10.3.2 |
| 6.19 | Mục 10.3.1 của dự thảo Báo cáo nêu: “ *Hoàn thành thăm dò 12 khu vực mỏ cát thuộc các huyện Vũng Liêm, Long Hồ, Trà Ôn”* đề nghị rà soát lại về số liệu cho đúng thực tế. | | Tiếp thu ý kiến góp ý của Sở Tài nguyên và Môi trường, đơn vị tư vấn sẽ rà soát lại thông tin. Các thông tin về điểm mỏ được dựa trên các văn bản báo cáo số 313/BC-STNMT tỉnh Vĩnh Long ngày 29/01/2021 về Số liệu thống kê lĩnh vực địa chất và khoáng sản năm 2020 gửi Tổng cục địa chất và khoáng sản và báo cáo số 09/BC-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh về Về tình hình thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long | | Mục 10.3.1 |
| 6.20 | Mục 10.4 của dự thảo Báo cáo nêu: “ *Tiếp tục khai thác tại 32 điếm mỏ còn thời hạn khai thác, đù trữ lượng khai thác như Tân Ngãi 1, Thanh Đức 1, Thanh Đức 2, Bình Hòa Phước 2, Chánh An, Quới Thiện- Trung Thành Tây, Vàm Vũng Liêm 1A, Vàm Vũng Liêm 3, Quới An-Quới Thiện, Phường 9, Quới An-Quới Thiện 2, Phú Thạnh 2 - Đồng Phú, Phú Thạnh 1 - Đông Phú, Đông Phú - Long Hô, Lục Sĩ Thành, Cái Vồn ỉ, Tân Quới, Tân Quới 2, Tân An Thanh, Mỹ Hoà... ”,* đề nghị rà soát lại số liệu cho đúng thực tế. | | Mục 10.4 |
| 6.21 | Mục 10.5 của dự thảo Báo cáo nêu: “*Tổng diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản: 3.140 ha năm 2025 và tăng lên 3.610 ha năm 2030.*  *Tổng diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản nhằm đảm bảo an toàn cho các khu vực có công trình xây dựng trên sông là cầu, phà, bên cảng, bến đò; (ii) đảm bảo an toàn cho đường dây điện trên không; (Hi) các khu vực lòng sông bị xâm thực sâu, bờ sông đang bị sạt, lở làm ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định, an toàn của bờ sông, sinh kế của người dân là 1.211,1 ha.*  *+ Tổng trữ lượng và lượng tài nguyên trong khu vực cấm: 744.751 m3 cấp 122 và 12.181.862 m3 cấp tài nguyên 33”*  Các nội dung nêu trên dựa trên cơ sở nào, nguồn tài liệu nào, đề nghị bổ sung? | | Đơn vị tư vấn kế thừa tài liệu từ quy hoạch điều chỉnh khai thác cát phê duyệt năm 2018. Tuy nhiên, đơn vị tiếp thu ý kiến góp ý rà soát để chỉnh sửa bổ sung | | Mục 10.5 |
| 6.22 | - Đề nghị bổ sung thêm định kỳ rà soát và bổ sung khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trình cấp thẩm quyền phê duyệt. | | Tiếp thu ý kiến góp ý của Sở Tài nguyên và Môi trường, đơn vị tư vấn sẽ chỉnh sửa vào Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản. | |  |
| 6.23 | Mục 10.6. về giải pháp về quản lý nhà nước: Định kỳ rà soát, tham mưu bổ sung khu vực thăm dò khai thác khoáng sản, khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa. | |  |
| 6.24 | Về hình thức: Đề nghị chỉnh sửa lỗi chính tả, trình bày phần, chương, mục, tiểu mục, điêu, khoản, điểm theo quy định; sửa tên địa danh ở các địa phương, tên sông cho đúng tên gọi (Phong Phú thành Song Phú, Bô Kê thành Bu Kê).... Các tháng của năm đề nghị viết cho thống nhất. Vì báo cáo viết số thứ tự của tháng viết chữ số thường có lúc viết chữ số La Mã. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa. | |  |
| 6.25 | Các văn bản quy phạm pháp luật, văn kiện của Đảng, văn bản Bộ, ngành. Đề nghị sắp xêp thứ tự từ nhỏ đên lớn theo năm đã ban hành. Văn bản của tỉnh, đề nghị ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu ngày ban hành của văn bản. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa. | |  |
| 6.26 | Địa mạo, địa chất trầm tích, đề nghị viết tên các tầng địa chất đúng tên và ký hiệu của tầng. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa. | |  |
| 6.27 | Khí hậu, đề nghị cập nhật số liệu Niên giám thống kê năm 2021 đã xuất bản. Các số trong báo cáo đề nghị cập nhật cho thống nhất đến năm 2021. *(Kỳ quy hoạch được tính từ năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định sổ 2249/QĐ- TTg ngày 29/12/2020 của Thủ tướng Chính phù phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long).* Thời điểm lấy ý kiến cho quy hoạch là tháng 6/2022. | | Tiếp thu một phần, số liệu được thống nhất lấy năm 2020, dựa trên số liệu trong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 | |  |
| 6.28 | Về sông ngòi để thống nhất sử dụng số liệu, đề nghị rà soát 02 Quyết định: Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh; Quyết định số 1829/QĐ - TTg ngày 31/10/ 2021 phê duyệt Quy hoạch, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa. | | Mục 1.1.2.3. Thủy văn |
| 6.29 | Dự thảo Báo cáo nêu: “ *Sông cổ Chiên là một nhánh của sông Tiền nằm ở Đông Bắc của Tỉnh, kéo dài hơn 60 km từ xã Tân Hội thuộc thành phố Vĩnh Long đến xã Trung Thành Đông huyện Vũng Liêm. Điểm từ xã Tân Hội thuộc thành phố Vĩnh Long”* là không đúng, vì theo Nghị quyết số 860/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Vĩnh Long. Đối với thành phố Vĩnh Long 04 xã, theo Nghị quyết số 860/NQ- UBTVQH14 đã đổi thành phường. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa. | | Mục 1.1.2.3. Thủy văn |
| 6.30 | Riêng sông Hậu: *Chảy theo hướng Đông Bắc — Tây Nam kéo dài từ xã Tân An Thạnh thuộc Thị xã Bỉnh Minh đến xã Lục Sỹ Thành huyện Trà Ôn (hơn 60km). Việc xác định xã Tân An Thạnh thuộc Thị xã Bình Minh* là không đúng. Vì, hiện nay xã Tân An Thạnh thuộc huyện Bình Tân. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa. | | Mục 1.1.2.3. Thủy văn |
| 6.31 | *Đoạn Sông Tiền chảy qua lãnh thổ Vĩnh Long là 115km* là không đúng, đề nghị xem lại chiều dài đoạn sông này và các chiều dài các sông cổ Chiên, sông Hậu và sông Măng Thít so với Bảng 69 của dự thảo Báo cáo. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa. | | Mục 1.1.2.3. Thủy văn |
| 6.32 | Tài nguyên thiên nhiên, báo cáo không nêu được tài nguyên nước mưa. Đây cũng là yếu tố quan trọng trong tài nguyên nước và liên quan đến dòng chảy của sông. Đối với tài nguyên nước mặt, đề nghị nêu được khái quát nguồn nước phân bố không đều theo không gian, đồng thời cũng nêu được nguồn nước của tỉnh được phân bổ từ đâu. Như vậy, lượng nước vào tỉnh là bao nhiêu m3. | | Tiếp thu bổ sung về tài nguyên nước mưa | | Tiểu mục a, mục 1.2.1.2. Tài nguyên nước |
| 6.33 | Chất lượng nước, hiện trạng môi trường nước, đề nghị cập nhật số liệu năm 2021. | | Tiếp thu một phần, số liệu thống nhất lấy năm 2020, số liệu được đơn vị tư vấn cập nhật từ báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020 | |  |
| 6.34 | Tài nguyên nước dưới đất, đề nghị rà soát số liệu trữ lượng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh; giếng khoan công nghiệp, trữ lượng khai thác tiềm năng. Vì hiện nay, tổng lượng nước khai thác nước dưới đất được cấp phép là 6.080 m3/ ngày đêm. Trong đó: tầng Pliocen dưới (n^): 2.040 m3/ ngày đêm; tầng Miocen trên (n3]): 2.640 m3/ ngày đêm; tầng Pleistocen giữa - trên (q2-3): 500 m3/ ngày đêm; tầng Pleistocen trên (qp3): 900 m3/ ngày đêm. về bảo vệ nước dưới đất tỉnh đã ban hành Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 Phê duyệt Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. | | Tiếp thu chỉnh sửa theo ý kiến góp ý | |  |
| 6.35 | Dự thảo Báo cáo có nêu: Đối với các giếng khoan và giếng đào đều khai thác nước ngầm tầng nông, nhất là khu vực ven sông Hậu thuộc địa bàn huyện Vũng Liêm, Trà Ôn và Bình Minh là chưa đúng. Đề nghị xem lại số liệu các giếng khoan và giếng đào khai thác nước ngầm tầng nông và xem lại khu vực ven sông Hậu thuộc địa bàn huyện Vũng Liêm, vì huyện Vũng Liêm không nằm khu vực ven sông Hậu. | | Tiếp thu chỉnh sửa | |  |
| 6.36 | Báo cáo cần phân tích, đánh giá các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu giảm dần theo thời gian và tốc độ hạ thấp mực nước theo số liệu các giếng quan trắc tại địa phương. | | Theo báo cáo kết quả quan trắc một số lỗ khoan quan trắc nước dưới đất thuộc 2 trạm quan trắc quốc gia trên địa bàn tỉnh:  - Ở khu vực Cái Vồn – TX. Bình Minh: tại một số lỗ khoan, tầng chứa nước qp3 có sự giảm mạnh liên tục theo thời gian với tốc độ giảm trung bình năm -0,2m/năm; tầng chứa nước n21 giảm trung bình -0,33m/năm; tầng chứa nước n13 giảm trung bình -0,32m/năm.  - Tại khu vực Tân Long Hội – Mang Thít, kết quả quan trắc tại một số lỗ khoan tầng chứa nước qp1 cho thấy mực nước ngầm giảm trung bình -0,24 m/năm; tầng chứa nước n22 tốc độ giảm trung bình năm là: -0,24m/năm.  Động thái nước dưới đất trên địa bàn tỉnh sẽ được tiếp tục cập nhật khi đơn vị tư vấn tiếp nhận thông tin về kết quả diễn biến mực nước dưới đất trên địa bàn tỉnh thời gian gần đây. | |  |
| 6.37 | Mạng lưới sông ngòi tại hạ tầng thủy lợi theo dự thảo Báo cáo nêu có 3 sông lớn, đề nghị bồ sung thêm sông Tiền đồng thời đánh giá khả năng tải nước của các sông này cho phù hợp với điều kiện hiện nay biến đổi nguồn nước kê cả lưu lượng của sông m3/s, vì sổ liệu nêu tại dự thảo Báo cáo theo đề tài của tỉnh vê *Nghiên cứu phân bổ căn bằng nước tỉnh Vĩnh Long,* được phê duyệt tháng 12/1998. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | |  |
| 6.38 | Việc phát triển đô thị ở Vĩnh Long chưa đánh giá hiệu quả khai thác, sử dụng nước liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | |  |
| 6.39 | Bảng 31. Hiện trạng các nhà máy nước tại các đô thị tỉnh Vĩnh Long, đề nghị sửa lại cho đúng với thực tế. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | |  |
| 6.40 | Hạ tầng cấp nước tại Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo dự thảo Báo cáo, đề nghị rà soát lại số liệu về nâng công suất nhà máy, tên công trình, địa điểm cho đúng, vì thành phố Vĩnh Long, giai đoạn đến năm 2025, Nhà máy nước Trường An (2) công suất đến 20.000 m3/ngđ. Nhà máy nước cầu vồng công suất 10.000m3/ngđ. Dự thảo Báo cáo có nêu: *Thị xã Bình Minh, sử dụng nguồn nước mặt sông Hậu, sông Đông Thành. Nâng công suất nhà máy nước mặt hiện hữu đạt 14.000m3/ngđnăm 2025* là không đúng, vì thực tế nhà máy này không có. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | |  |
| 6.41 | Phương án phát triển mạng lưới cấp nước liên huyện, theo báo cáo nêu vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỉnh theo Quyết định 1586/QĐ-UBND năm 2014 Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đề nghị cập nhật Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. (Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất). | | Tiếp thu ý kiến góp ý, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu chỉnh sửa bổ sung | |  |
| 6.42 | Phương án phát triển các nhà máy nước liên huyện và mạng lưới đường ống dẫn nước cấp I. Đề nghị, rà soát tên công trình: Nhà máy nước Bình Minh trên sông Hậu cho đúng tên thực tế. Việc nâng công suất của 02 nhà máy: Nhà máy nước Trường An trên sông Tiền, Nhà máy nước Bình Minh trên sông Hậu lên 50.000m3/ngày vào năm 2020, đề nghị xem lại số liệu này kể cả số liệu đến năm 2030, (công suất khai thác được tính là m3/ngày đêm theo báo cáo tính là m3/ngày) và tổng công suất của 02 nhà máy. Cụm từ: “Nhà máy nước Trường An trên sông Tiền”, cụm từ: “Nhà máy nước Bình Minh trên sông Hậu”. Vì 02 nhà máy này nằm trên đất liền, không nằm trên sông. | | Tiếp thu chỉnh sửa rà soát tên công trình: Nhà máy nước Bình Minh trên sông Hậu cho đúng tên thực tế. Việc nâng công suất của 02 nhà máy: Nhà máy nước Trường An | |  |
| 6.43 | Phân vùng chức năng của nguồn nước dưới đất, đề nghị rà soát lại cho phù hợp. Vì có một số tiểu vùng quy hoạch NDĐ bị nhiễm mặn theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND. | | Tiếp thu chỉnh sửa Phân vùng chức năng của nguồn nước dưới đất theo Quyết định số 2385/QĐ-UBND. | |  |
| 6.44 | Đề xuất hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước và định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước. Dòng thứ 5, đề nghị bỏ cụm từ: “cấp phép xả nước thải vào nguồn nước”, vì Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 bãi bỏ về cấp phép xả nước thải vào nguồn nước. | | Tiếp thu chỉnh sửa bỏ cụm từ: “cấp phép xả nước thải vào nguồn nước” | |  |
|  | Về Phương án khai thác, sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước; Phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Đề nghị bổ sung nội dung bảo vệ tài nguyên nước mặt: *Xử lý tình trạng lấn sông, thu hẹp không gian chứa, thoát lũ của sông, các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông trên sông.* Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt phạm vi của vùng bảo hộ này được áp dụng cho công trình khai thác nước mặt và công trình khai thác nước dưới đất. (Theo Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016). Tuy nhiên, báo cáo áp dụng cho nước dưới đất là không phù hợp. | | Tiếp thu ý kiến góp ý, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu chỉnh sửa bổ sung dựa trên quy định của Luật quy hoạch và các luật có liên quan | |  |
| 6.45 | Riêng bảo vệ nước dưới đất, đề nghị cập nhật 02 văn bản: Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất; Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng nhằm quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên nước dưới đất quý giá đang có nguy cơ bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt. | | Tiếp thu ý kiến góp ý, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu chỉnh sửa bổ sung dựa trên quy định của Luật quy hoạch | |  |
| 6.46 | Về dự báo xu thế biến động tài nguyên nuớc và xác định lượng nước có thể sử dụng: Đối với nguồn nước mặt, đề nghị xác định được cơ bản nguồn nước (nước mặt) nội tỉnh và nguồn nước ngoại tỉnh bao nhiêu triệu m3/năm trong kỳ quy hoạch. Từ đó, có những giải pháp: Điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra; Thể chế chính sách và các vấn đề giải quyết trong kỳ quy hoạch. | | Tiếp thu ý kiến góp ý, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu chỉnh sửa bổ sung dựa trên quy định của Luật quy hoạch và các luật có liên quan | |  |
| 6.47 | Về tiềm năng nguồn nước: đề nghị áp dụng Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08- MT: 2015/TT-BTNMT và Thông tư số 66/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất QCVN 09-MT: 2015/TT- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, vì theo dự thảo Báo cáo giám sát chất lượng nước dưới đất áp dụng QCVN 09:2008/BTNMT - Ban hành theo Quyết định sổ 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường không còn hiệu lực (Bảng 72). Tuy nhiên, báo cáo giám sát chất lượng nước mặt không nêu áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nào .... | | Tiếp thu ý kiến góp ý, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu chỉnh sửa bổ sung dựa trên quy định của Luật quy hoạch và các luật có liên quan | |  |
| 6.48 | Ngoài ra, về nhiệm vụ của UBND tỉnh, đề nghị bổ sung nội dung quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của tình, theo nội dung quy định tại mục b khoản 5 Điều 2 của Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đển năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy định: “ *Tổ chức thực hiện nội dung quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của địa phương lồng ghép trong nội dung quy hoạch tỉnh theo quy định tại khoản 11 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chinh phu quy định chi tiết thi hành một sổ điều của Luật Quy hoạch và đảm bảo phù hợp với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước Trung ương trong Quy hoạch này”* | | Tiếp thu ý kiến góp ý, đơn vị tư vấn sẽ tiếp tục nghiên cứu chỉnh sửa bổ sung dựa trên quy định của Luật quy hoạch và các luật có liên quan | |  |
| **7** | **Sở Khoa học và Công nghệ (Công văn số 688/SKHCN-VPS ngày 08/7/2022)** | | | | |
| 7.1 | Mục 1.5, cuối trang 145 đề nghị bổ sung như sau: “Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phổ biến tri thức KH&CN và cung cấp thông tin KH&CN thúc đẩy ứng dụng KH&CN vào sản xuất nông nghiệp nông thôn, Sở KH&CN cùng các cấp, các ngành, các địa phương triển khai thực hiện. Bên cạnh các thông tin như tập chí KH&CN, bản tin chọn lọc phục vụ lãnh đạo, Sở KH&CN đã nghiên cứu và phối hợp xây dựng, nhân rộng 120 điểm mô hình phố biến và cung cấp thông tin tiến bộ KH&CN trực tiếp cho người dân. Các điểm mô hình cung cấp thông tin tiến bộ KHCN đã phát huy hiệu quả khai thác nguồn thông tin tiến bộ KH&CN tại địa bàn và phố biến theo yêu cầu của người dân, nhất là thông tin tiến bộ KH&CN để ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, thông tin thị trường,... Người dân trên địa bàn tại khu vực bố trí điểm mô hình thường xuyên đến khai thác truy cập dữ liệu, thông tin (kiến thức) KH&CN từng bước nâng cao nhận thức về lợi ích của thông tin tiến bộ KH&CN phục vụ vào sản xuất và đời sống để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, tăng thu nhập góp phần phát triển kinh tế địa phương và xây dựng nông thôn mới ”. | | Tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung | | Mục 1.5. Khoa học - Công nghệ và đổi mới sáng tạo |
| 7.2 | Tại Mục 6.4.2.2, trang 408, đoạn thứ 4 (từ dưới lên) đề nghị điều chỉnh bổ sung như sau: “Đến năm 2025, số tổ chức có hoạt động KHCN đạt 15 tổ chức và phấn đấu có 30 tổ chức có hoạt động KHCN vào năm 2030”. | | Tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung vào mục tiêu | | Mục 6.4.2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 |
| 7.3 | Tại Mục 14.3.1 Trang 546, đoạn đầu đề nghị điều chỉnh nội dung “Thực hiện phân công, phân cấp rõ chức năng nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các ngành, các cấp, Đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu xử lý chất thải ” sang lĩnh vực về môi trường để phù hợp hơn. | | Tiếp thu, chỉnh sửa chuyển nội dung này sang lĩnh vực về môi trường để phù hợp hơn. | | Mục 14.3.1. Về khoa học – công nghệ |
| 7.4 | Trang 546 đoạn thứ 3 (từ trên xuống) đề nghị điều chỉnh nội dung “Xây dựng chính quyền điện tử ...các ứng dụng trong công tác quản lý nhà nước, xây dựng thành phố thông minh.” sang nội dung về cải cách hành chính, xây dựng chính quyền. | | Tiếp thu, chỉnh sửa chuyển nội dung này nội dung về cải cách hành chính, xây dựng chính quyền. | | Mục Về khoa học – công nghệ |
| 7.5 | Trang 548 đoạn thứ 4 nội dung “đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật... ” và đoạn thứ 5 nội dung “Xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và phát triển bền vững” đề nghị điều chỉnh sang nội dung về kinh tế cho phù hợp. | | Tiếp thu, chỉnh sửa | |  |
| **8** | **Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Công văn số 1085/SLĐTBXH-KHTC ngày 29/6/2022)** | | | | |
| 8.1 | Tại trang 49: Số liệu chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh năm 2020 trong dự thảo chưa phù hợp với Niên giám thống kê năm 2021, cụ thể: Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông lâm, thủy sản: 43,53%; Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp: 56,47%. | | Số liệu trong báo báo dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê năm 2020 |  | |
| 8.2 | Tại trang 53:  Đoạn thứ 2, đối với nội dung chuyển dịch cơ cấu lao động đến năm 2025, đề nghị điều chỉnh lại các tỷ lệ lao động làm việc trong các khu vực như sau: đến năm 2025, lao động khu vực CN-XD đạt 158 nghìn lao động, chiếm 28% tổng lao động đang làm việc; lao động khu vực nông lâm thủy sản là 236,9 nghìn lao động, chiếm 42% tổng lao động đang làm việc; lao động ngành dịch vụ là 169,1 nghìn lao động, chiếm 30% tổng lao động đang làm việc” (tổng số lao động đang làm việc đến năm 2025: 564 nghìn lao động).  Đoạn thứ 3, đối với nội dung chuyển dịch cơ cấu lao động đến năm 2030, đề nghị điều chỉnh lại các tỷ lệ lao động làm việc trong các khu vực như sau: đến năm 2030, lao động khu vực CN-XD đạt 166,7 nghìn lao động, chiếm 29% tổng lao động đang làm việc; lao động khu vực nông lâm thủy sản là 224,3 nghìn lao động, chiếm 39% tổng lao động đang làm việc; lao động ngành dịch vụ là 184 nghìn lao động, chiếm 32% tổng lao động đang làm việc” (tổng số lao động đang làm việc đến năm 2030: 575 nghìn lao động) | | Tiếp thu và chỉnh sửa dự thảo | Tại 1.3.3. Dự báo dân số, lao động | |
| 8.3 | Tại trang 138 (đoạn thứ 3), về số liệu giai đoạn 2016 - 2020, đề nghị điều chỉnh số liệu Tạo việc làm mới, trong đó đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng như sau: Tạo việc làm mới cho 135.197 lao động, trong đó đưa 5.826 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | | Tiếp thu chỉnh sửa số lao động đi làm việc tại nước ngoài | Mục 1.4.2.2. Đào tạo nghề nghiệp | |
| 8.4 | Tại trang 215 về lĩnh vực lao động, việc làm: Ở đoạn 1, đề nghị thay cụm từ “đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng” thành “giới thiệu, cung ứng lao động cho đơn vị, doanh nghiệp được phép đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài” cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Dịch vụ việc làm. | | Tiếp thu và chỉnh sửa dự thảo | Mục 4.2.4.4. Lĩnh vực lao động, việc làm | |
| 8.5 | Tại trang 212 về Hạ tầng giáo dục cao đẳng, đại học: đề nghị điều chỉnh “Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh… nghề nghiệp” thành “Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 01 trường Năng khiếu Nghệ thuật và Thể dục Thể thao tỉnh Vĩnh Long; 29 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và có hoạt động giáo dục nghề nghiệp, gồm: 03 trường Cao đẳng (Trường Cao đẳng Vĩnh Long, Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long thuộc UBND tỉnh Vĩnh Long, Trường Cao đẳng nghề số 9 thuộc Bộ Quốc phòng), 01 trường Trung cấp ngoài công lập (Trường Trung cấp Kỹ thuật Don Bosco Mỹ Thuận), 08 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố, 06 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập và 12 cơ sở, đơn vị khác có hoạt động giáo dục nghề nghiệp; trong đó có 23 cơ sở đăng ký hoạt động đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng”. | | Tiếp thu 1 phần “…08 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố, 06 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập và 12 cơ sở, đơn vị khác có hoạt động giáo dục nghề nghiệp; trong đó có 23 cơ sở đăng ký hoạt động đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.” | Mục 4.2.1.2. Hạ tầng giáo dục cao đẳng, đại học | |
| 8.6 | Tại trang 383 về Phương án phát triển cơ sở hạ tầng đào tạo nghề nghiệp:  + Ở gạch đầu dòng thứ nhất: “Quy hoạch mở rộng, nâng cấp 08 Trung tâm giáo dục thường xuyên... người dân”: điều chỉnh cụm từ Trung tâm giáo dục thường xuyên thành “Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên”.  + Ở gạch đầu dòng thứ hai: “.đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên.”: điều chỉnh cụm từ “giảng viên” thành “nhà giáo giáo dục nghề nghiệp”.  + Ở gạch đầu dòng thứ ba: “..03 trường đại học.”: đề nghị bỏ cụm từ “03 trường đại học” vì hiện nay trường đại học không có chức năng đào tạo nghề nghiệp. | | Tiếp thu một phần | Mục 6.1.3.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng đào tạo nghề nghiệp | |
| 8.7 | Tại trang 546 về giải pháp phát triển nguồn nhân lực: Gạch đầu dòng: “Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục, đào tạo. dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn””: điều chỉnh cụm từ dự án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thành Đề án “Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 - 2025”. | | Tiếp thu chỉnh sửa | Mục 14.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực | |
|  | **Đối với dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược** | | | | |
| 8.8 | Tại trang 48 về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế: Mục tiêu thứ (3) “Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 65%.... vào năm 2030” đề nghị điều chỉnh thành “Đến năm 2025, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 65%, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%; đến năm 2030 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 75%, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 45%”. | | Tiếp thu chỉnh sửa mục tiêu về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo |  | |
| 8.9 | Tại trang 71 về mục tiêu phát triển:  + Ở gạch đầu dòng “Phấn đấu đến năm 2020...” điều chỉnh thành “Phấn đấu đến năm 2025 .”.  + Ở gạch đầu dòng “Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật. bằng cấp chứng chỉ đạt 75%” điều chỉnh thành “Đến năm 2025, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 65%, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%; đến năm 2030 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 75%, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 45%”.  + Ở gạch đầu dòng “Đẩy mạnh việc thực hiện xã hội hóa giáo dục - đào tạo và dạy nghề. trên địa bàn tỉnh”: điều chỉnh cụm từ “dạy nghề” thành “giáo dục nghề nghiệp”. | | Tiếp thu chỉnh sửa |  | |
| 8.10 | Tại trang 74 về (2) Phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN), phát triển nguồn nhân lực: Gạch đầu dòng “Mục tiêu:. chi đầu tư”: điều chỉnh cụm từ “xuất khẩu lao động” thành “đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”, điều chỉnh “Đến năm 2025, bình quân mỗi năm tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp cho 35.000 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%; đến năm 2030, bình quân mỗi năm tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp cho 35.350 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%”. | | Tiếp thu chỉnh sửa |  | |
| 8.11 | Tại trang 75 về Định hướng: Nội dung 2 “Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực và hiệu quả. phối hợp giáo dục toàn diện cho học sinh”: bổ sung cụm từ “nghề nghiệp” sau cụm từ “giáo dục”. | | Tiếp thu chỉnh sửa |  | |
| 8.12 | Tại trang 148 về chỉ tiêu xã hội: Số liệu ước thực hiện 2016 - 2020 về chỉ tiêu 12 và 13 là phù hợp. Tuy nhiên đến nay đã có số liệu chính thức, đề nghị cập nhật như sau:  Tạo thêm việc làm mới cho lao động mỗi năm: 27.039 lao động.  Chuyển dịch cơ cấu lao động: Lao động nông lâm nghiệp và thủy sản: 43,53%.  Lao động phi nông nghiệp: 56,47%. | | Tiếp thu chỉnh sửa chỉ tiêu xã hội |  | |
| 8.13 | Tại trang 171 bảng 2.29: Đề nghị điều chỉnh số liệu từ năm 2015 đến năm 2020 (theo Niên giám thống kê năm 2020, 2021) như sau:   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Tỷ lệ lao động** | **Năm** | | | | | | | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | | Nông lâm thủy sản (%) | 47,59 | 45,53 | 44,98 | 44,53 | 44,03 | 43,53 | | Phi nông  nghiệp (%) | 52,41 | 54,47 | 55,02 | 55,47 | 55,97 | 56,47 | | | Tiếp thu chỉnh sửa |  | |
| **9** | **Sở Thông tin và Truyền thông (Công văn số 1068/STTTT-VP ngày 16/7/2022)** | | | | |
| 9.1 | **Tại mục 1.5.2. Các khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch:** Nội dung *ii* (đầu trang 242), Đề nghị điều chỉnh thành “(ii) Xây dựng và phát triển dịch vụ đô thị thông minh: Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) của tỉnh là nơi tổng hợp tất cả các nguồn thông tin, dữ liệu của đô thị trên tất cả các lĩnh vực, giúp lãnh đạo các cấp giám sát, điều hành, hỗ trợ chỉ huy và quản lý chất lượng dịch vụ đô thị một cách tổng thể, cho phép phân tích dữ liệu lớn, hỗ trợ ra quyết định và xây dựng quy chế, chính sách”. | | Tiếp thu, chỉnh sửa và bổ sung | | Mục 1.5.2. Các khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch |
| 9.2 | **Tại mục 4.1.3.3 Công nghệ thông tin** (trang 201): *Đề nghị bỏ đoạn:* “Hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin (CNTT) tiếp tục được đầu tư phát triển, các điểm phục vụ về bưu chính được phân bổ đều các trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn tạo thuận lợi phục vụ doanh nghiệp, nhân dân trong giao dịch.” *thay thế bằng đoạn:* “Hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) tiếp tục được đầu tư phát triển, hệ thống mạng thông tin diện rộng từ tỉnh đến huyện hoạt động ổn định thông suốt. Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh vận hành ổn định; đáp ứng yêu cầu triển khai ứng dụng CNTT và đảm bảo an toàn thông tin mạng. Mạng diện rộng của tỉnh đã triển khai đến 100% cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; 100% sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được tỉnh triển khai đồng bộ thiết bị tường lửa (firewall) bảo đảm an toàn thông tin có hệ thống mạng LAN. 100% cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh, huyện, xã có cổng/trang thông tin điện tử tuân thủ theo quy định. Hệ thống thư điện tử tỉnh hoạt động ổn định đã triển khai đến 100% hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã và các đơn vị khác trên địa bàn tỉnh.” | | Tiếp thu, chỉnh sửa và bổ sung | | Mục 4.1.3.3 Công nghệ thông tin |
| 9.3 | **Mục 5.3.1.1. Quan điểm phát triển (**trang 355) **–** *đề nghị đơn vị Tư vấn lập Quy hoạch tỉnh điều chỉnh bổ sung nội dung sau:*  - Hạ tầng thông tin và truyền thông đề nghị đơn vị Tư vấn lập Quy hoạch tỉnh nghiên cứu thêm Quan điểm phát triển được nêu tại Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.  - Phát triển hạ tầng bưu chínhthành một trong các hạ tầng quan trọng, thiết yếu của tỉnh; phát triển toàn diện, đồng bộ, hiệu quả trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu, trong đó lấy nền tảng số làm giải pháp đột phá.  - Phát triển hạ tầng sốlà hạ tầng quan trọng, thiết yếu, phải được đầu tư trước để phục vụ chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.  - Hạ tầng sốvới trọng tâm là hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng điện toán đám mây, mạng Internet vạn vật được phát triển để kết nối, tạo lập và duy trì dòng chảy dữ liệu; được cung cấp như dịch vụ và là hạ tầng quan trọng, thiết yếu của nền kinh tế số, xã hội số. | | Tiếp thu, điều chỉnh quan điểm phát triển theo góp ý | | mục 5.3.1.1. Quan điểm phát triển |
| 9.4 | **Mục 5.3.1.2. Mục tiêu phát triển** (trang 356)– *đề nghị đơn vị Tư vấn lập Quy hoạch tỉnh điều chỉnh bổ sung nội dung sau*:  - Đoạn thứ 2 từ dưới lên (trang 356): “Phấn đấu đến năm 2030, Vĩnh Long nằm trong top 20 tỉnh, thành phố có chỉ số chuyển đổi số tốt nhất của cả nước” đề nghị chỉnh lại top 30, vì tỉnh Vĩnh Long là tỉnh có nền kinh tế phát triển khá. Mặt khác, trong những năm qua nguồn kinh phí ứng dụng cho CNTT chưa đạt 0,5% tổng chi ngân sách, Do đó đề xuất nằm trong top 30 là phù hợp.  - Hạ tầng sốđược phát triển với năng lực cao, chất lượng tốt, băng thông rộng, an toàn, đáp ứng nhu cầu phát triển của Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; đồng thời bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số tiên tiến với chất lượng cao, giá cước phù hợp, góp phần thực hiện thành công công cuộc chuyển đổi số cấp tỉnh. | | Tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung: Phấn đấu đến năm 2030, Vĩnh Long nằm trong top 30 tỉnh, thành phố có chỉ số chuyển đổi số tốt nhất của cả nước” | | mục 5.3.1.2. Mục tiêu phát triển |
| 9.5 | **Mục 5.3.2. Phương án phát triển** (trang 357)  **\* 5.3.2.1. Viễn thông**  *Đề nghị đơn vị Tư vấn lập Quy hoạch tỉnh bổ sung nội dung sau:*  Định hướng phát triển mạng viễn thông: Mạng viễn thông băng rộng đảm bảo dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Mạng Internet vạn vật (IoT) được tích hợp, ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.  *- Đến năm 2025*  + Mạng băng rộng cố định được phổ cập tới tất cả các khóm, ấp và đảm bảo 100% hộ gia đình có kết nối băng rộng cố định với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định với tốc độ trung bình 200 Mb/s; 90% các tổ chức kinh tế xã hội như doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, trường học, bệnh viện, công sở tại khu vực thành thị có truy nhập Internet với tốc độ trung bình 01 Gb/s.  + Mạng băng rộng di động băng rộng (4G/5G) với tốc độ tối thiểu 70 Mb/s phủ sóng 100% dân số; 100% dân số ở độ tuổi trưởng thành có điện thoại thông minh.  + 100% các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy nhập Internet với tốc độ tối thiểu 1Gbps.  + 100% các cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã được kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.  *- Đến năm 2030*  + Hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp đảm bảo 100% người sử dụng truy nhập với tốc độ trên 1Gb/s.  + Mạng băng rộng di động thế hệ thứ 5 (5G) phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo.  *Đề nghị Tư vấn lập Quy hoạch tỉnh điều chỉnh* Mục “c. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động” **thành** “b. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động”  Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng  Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được ưu tiên đặt tại bến xe, các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng dịch vụ viễn thông. | | Tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung Định hướng phát triển mạng viễn thông đến năm 2025 và 2030 | | Mục 5.3.2.1. Viễn thông |
| 9.6 | **6. Đề nghị điều chỉnh nội dung** (trang 359)  *“Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp treo …. Được ngầm hóa”* thành “Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp treo tại khu vực thành phố, khu vực trung tâm các huyện, thị xã chưa có khả năng ngầm hóa. Đến năm 2025: Hạ tầng mạng cáp viễn thông được ngầm hóa 100% tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; và 30 - 40% tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ. Đến năm 2030 Hạ tầng mạng cáp viễn thông được ngầm hóa 100% tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; và 55 - 60% tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ”. | | Điều chỉnh nội dung theo góp ý | |  |
| 9.7 | **Mục 5.3.2.2. Bưu chính** (trang 359)  - Mạng bưu chính công cộng đảm bảo bán kính phục vụ bình quân của mạng bưu chính công cộng tối đa 03km/điểm phục vụ  *+ Đến năm 2025:* Phát triển tối thiểu 03 doanh nghiệp bưu chính lớn dẫn dắt thị trường; 100% xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ; 100% điểm phục vụ bưu chính có kết nối internet; 100% hộ gia đình có địa chỉ số; Phát triển tối thiểu 02 sàn thương mại điện tử do doanh nghiệp bưu chính Việt Nam sở hữu để đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên tham gia giao dịch.  *+ Đến năm 2030:* Bưu chính trở thành hạ tầng thiết yếu của tỉnh và của nền kinh tế số, đặc biệt là của thương mại điện tử; mở rộng hệ sinh thái dịch vụ, mở rộng không gian hoạt động mới; thúc đẩy phát triển Chính quyền số, xã hội số.  - Mạng bưu chính KT1 được trang bị hệ thống hiện đại hóa mạng bưu chính KT1, tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh cho mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước; Triển khai phương án chuyển phát trong tình huống khẩn cấp theo quy định của pháp luật và thực tiễn công việc. | | Tiếp thu, bổ sung mục tiêu đến 2025 và 2030 | | Mục 5.3.2.2. Bưu chính |
| 9.8 | **Tại mục 5.3.2.3. Công nghệ thông tin** (trang 360),đề nghị thay thế bằng nội dung sau:  “Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong tỉnh và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo kiến trúc chính quyền điện tử để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan; hầu hết các dữ liệu gốc được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API).  Xây dựng nền tảng số và kho dữ liệu của tỉnh phục vụ chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 - 2025; Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh, kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương nhằm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu để cùng khai thác, sử dụng.  Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính phủ số trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia theo yêu cầu và thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Thực hiện chia sẻ, tích hợp dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành với địa phương; mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.  Phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, Trung tâm điều hành thông minh, Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng của tỉnh đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử, phát triển chính quyền số và cung cấp dịch vụ đô thị thông minh. Tiếp tục xây dựng, phát triển, khai thác, ứng dụng có hiệu quả các nền tảng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dùng chung và thúc đẩy các hoạt động phát triển dữ liệu số. Triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp, tuân thủ hướng dẫn của cơ quan chuyên trách về an toàn, an ninh mạng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật. | | Tiếp thu, thay thế bằng nội dung theo góp ý | | Mục 5.3.2.3. Công nghệ thông tin |
| 9.9 | Đảm bảo an toàn thông tin mạng: Tập trung nguồn lực đảm bảo an toàn thông tin dùng chung nhằm tối ưu về kinh phí phát huy hiệu quả tối đa các giải pháp an toàn thông tin. Phát triển Mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh với sự tham gia của các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong toàn xã hội; nâng cao năng lực chuyên môn, hoạt động chuyên nghiệp, gắn kết, hợp tác, kết nối chặt chẽ, đảm bảo điều phối kịp thời, phối hợp đồng bộ, hiệu quả các lực lượng để ứng cứu sự cố mất an toàn thông tin mạng, chống tấn công mạng.  Phát triển công nghiệp phần cứng ICT, công nghiệp phần mềm và nội dung số, công nghiệp dịch vụ ICT; triển khai kế hoạch phát triển doanh nghiệp công nghệ số;  Xây dựng chính quyền số đảm bảo thực hiện theo Quyết định số 3612/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt “Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Vĩnh Long, phiên bản 2.0” a. Sơ đồ kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Vĩnh Long, phiên bản 2.0. | | Tiếp thu, thay thế bằng nội dung theo góp ý | |  |
| 9.10 | **Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất**  + Quy hoạch Xây dựng khu Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh của tỉnh và Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh khoảng 5.000 m2.  + Quy hoạch các nguồn dữ liệu mở, dữ liệu dùng chung của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.  + Quy hoạch Kiến trúc phục vụ Chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh. | | Tiếp thu và bổ sung các quy hoạch này | | Mục danh mục dự án ưu tiên |
| **10** | **Sở Xây dựng (Công văn số 1639/SXD-QHKT ngày 03/8/2022)** | | | | |
| 10.1 | Tại đoạn thứ 3, mục 3.1.1 *(trang 164)*, các số liệu phần hiện trạng hạ tầng kỹ thuật chưa chính xác, đề nghị sửa lại như sau: tỷ lệ hộ dân đô thị sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 98,9%, tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 93%, diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị 11,5m2/người. | | Tiếp thu chỉnh sửa các số liệu phần hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | | Mục 3.1.1 Đơn vị hành chính, hệ thống đô thị, hiện trạng đất đai |
| 10.2 | Tại đoạn thứ 6, mục 3.1.1 *(trang 165)* có ghi “…nâng cao nhanh tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh, phấn đấu đạt trên 42% vào năm 2030” là chưa chính xác, đề nghị chỉnh sửa thành “***phấn đấu đạt trên 35% vào năm 2030***” để thống nhất với số liệu tại đoạn thứ 3, mục 3.1.3.2 *(trang 172)*. | | Tiếp thu chỉnh sửa tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đến năm 2030 | | Mục 3.1.1 Đơn vị hành chính, hệ thống đô thị, hiện trạng đất đai |
| 10.3 | Tại đoạn thứ 1, mục 3.1.2 *(trang 165)* ghi thực trạng phát triển đô thị tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 có “1 đô thị loại IV là thị xã Bình Minh” là không chính xác, đề nghị sửa lại thành ***“1 đô thị loại III là thị xã Bình Minh”***. | | Tiếp thu chỉnh sửa thực trạng phát triển đô thị tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 | | Khổ đầu, mục 3.1.2. Thực trạng phát triển các đô thị |
| 10.4 | Tại mục 3 về thị xã Bình Minh *(trang 169)*, phần diện tích xây dựng đô thị ghi 100% nhưng diện tích chỉ là 2,61km2/93,63km2 là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại. | | Tiếp thu chỉnh sửa phần diện tích xây dựng đô thị | | Mục 3.1.2.2. Thực trạng phát triển một số đô thị trọng tâm của tỉnh |
| 10.5 | Tại trang 205, Bảng 31 cần rà soát, cập nhật lại công suất hiện trạng của các nhà máy nước hiện đang hoạt động trên địa bàn Vĩnh Long (phục vụ khu vực đô thị) | | Tiếp thu, đã rà soát cập nhật lại công suất hiện trạng của các nhà máy nước hiện đang hoạt động trên địa bàn Vĩnh Long | | Bảng 31, mục 4.1.4.2. Kết cấu hạ tầng cấp nước |
| 10.6 | Đối với hiện trạng xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại bảng 33 *(trang 210)*, đơn vị tư vấn cần cập nhật lại theo thực tế hiện nay cho chính xác. | | Tiếp thu chỉnh sửa theo ý kiến góp ý | |  |
| 10.7 | Phương án phát triển các khu, cụm công nghiệp *(trang 273+313)* cần lưu ý sự phù hợp với quy hoạch xây dựng và định hướng phát triển của địa phương để tránh sự bất cập và chồng chéo, cụ thể đối với KCN Tân An Thạnh (Bình Tân), KCN Đình Khao (Long Hồ), cụm CN thành phố Vĩnh Long, cụm CN tại huyện Mang Thít,… | | Tiếp thu chỉnh sửa đối với KCN Tân An Thạnh (Bình Tân), KCN Đình Khao (Long Hồ), cụm CN thành phố Vĩnh Long, cụm CN tại huyện Mang Thít,… | | Mục 4.3.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp |
| 10.8 | Đối với việc định hướng phát triển sân golf tại cù lao An Bình *(trang 280)* là chưa phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị nông nghiệp sinh thái An Bình, huyện Long Hồ đã được thông qua Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh tại cuộc họp thẩm định tháng 12/2021. | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu chỉnh sửa. Theo đó, 2 phương án được đưa ra: Thu hút đầu tư xây dựng 01 trung tâm dịch vụ thương mại, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí (có sân golf) tại các xã thuộc cù lao An Bình. Phương án 2: tại huyện Bình Tân. | |  |
| 10.9 | Phương án phát triển đô thị tỉnh Vĩnh Long *(trang 296+297+302)* và các phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện *(trang 465-482)* chưa nêu ra được các luận cứ và tính khả thi cho các đề xuất nâng loại các đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, đồng thời chưa phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ. | | Đã tiếp thu chỉnh sửa theo hướng làm rõ hơn tiềm năng, động lực phát triển của từng loại đô thị để có các luận cứ và tính khả thi cho các đề xuất nâng loại các đô thị | | Mục 4.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị |
| 10.10 | Đối với phương án phát triển hạ tầng cấp nước *(trang 305)* cần cập nhật lại các định hướng của các nhà máy nước; Tại trang 306, phần (5) Phát triển hệ thống thoát nước và công trình xử lý nước thải, đề nghị bổ sung số lượng, công suất và vị trí các trạm xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Vĩnh Long. Cần nghiên cứu làm rõ giải pháp chống ngập và đánh giá giải pháp thoát nước mặt mang tính chất cấp vùng tỉnh. Ngoài ra, cần rà soát, làm rõ lại vị trí của các nhà máy/trạm cấp nước, xử lý nước thải,…đô thị trên bản đồ quy hoạch cấp nước, nghiên cứu đánh giá thêm các giải pháp cấp nước khi tình trạng xâm nhập mặn ngày càng tăng cao. | | Tiếp thu chỉnh sửa cập nhật lại các định hướng của các nhà máy nước; làm rõ lại vị trí của các nhà máy/trạm cấp nước, xử lý nước thải,…đô thị trên bản đồ quy hoạch cấp nước, nghiên cứu đánh giá thêm các giải pháp cấp nước khi tình trạng xâm nhập mặn | | Mục 4.1.3.1. Thành phố Vĩnh Long |
| 10.11 | Một số quy hoạch hạ tầng kỹ thuật cần rà soát, đánh giá, nghiên cứu phân tích ưu khuyết điểm của các phương án quy hoạch xây vùng tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành được duyệt, từ đó đưa ra các giải pháp mới với nhiều ưu điểm và phù hợp với định hướng của vùng ĐBSCL (hiện nay phương án hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch này đang theo hướng cập nhật theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và theo các quy hoạch chuyên ngành liên quan). | | Tiếp thu chỉnh sửa | |  |
| 10.12 | Các bản vẽ quy hoạch, hồ sơ quy hoạch cần rà soát để đảm bảo thực hiện theo Luật Quy hoạch 2017, Nghị định 37/2019/NĐ-CP, công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh,…và các quy định hiện hành liên quan. | | Các bản đồ được thực hiện theo định của luật quy hoạch. Trong đó, sử dụng bản đồ nền địa lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp (được quy định rõ trong Luật quy hoạch). | |  |
| **11** | **Ban Quản lý các Khu công nghiệp (Công văn số 390/BQL-QHĐT ngày 20/7/2022)** | | | | |
| 11.1 | Tại mục **3.3.1.1 Khu công nghiệp** (trang 174): Đề nghị điều chỉnh lại:“KCN Đông Bình diện tích 350 ha, đã quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án phát triển kết cấu hạ tầng KCN Đông Bình và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án; UBND Tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập KCN Đông Bình. Hiện tại, Vĩnh Long đang triển khai công tác thu hồi đất để xây dựng KCN. KCN An Định diện tích 200ha, đã quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000, nhà đầu tư là Công ty cổ phần Long Hậu đang lập hồ sơ xin chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ. KCN Bình Tân diện tích 400ha, đã quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000, Công ty cổ phần khu công nghiệp Gilimex Vĩnh Long đã hoàn thiện hồ sơ xin chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và đầu tư đã thẩm định và đang trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư". | | Tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung nội dung góp ý. | | Mục 3.3.1.1. Khu công nghiệp |
| 11.2 | Tại mục **(2) Phát triển công nghiệp** (trang 222): Theo dự thảo: "Các KCN còn lại đang lập quy hoạch phân khu, thu hút đầu tư."  Đề nghị điều chỉnh lại:"Các KCN còn lại đã lập quy hoạch phân khu, thu hút được các nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ xin chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ" | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | | Mục 3.3.1.1. Khu công nghiệp |
| 11.3 | Tại trang 296 và 297: Theo dự thảo: "KCN Tân An Định (500ha)"; Đề nghị điều chỉnh lại:"KCN Tân An Thạnh (500ha)" | | Tiếp thu chỉnh sửa tên, diện tích KCN Tân An Thạnh (500ha) | | Mục 3.3.1.1. Khu công nghiệp |
| 11.4 | **Phương án 1:** Giai đoạn 2021-2030, thực hiện theo phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp phát triển khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 theo Chương trình số 13-Ctr/TU, ngày 10/12/2011 của Tỉnh uỷ Vĩnh Longthực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI về phát triển khu, cụm công nghiệp tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 – 2025; và Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND Tỉnh Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình của Tỉnh ủy về phát triển khu, cụm công nghiệp tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 – 2025.  Theo đó, nhu cầu sử dụng đất của các KCN Vĩnh Long đã nằm trong quy hoạch được duyệt trong giai đoạn này là 1.335,79ha *(KCN Hòa Phú: 250,97 ha; KCN Bình Minh: 134,82 ha; KCN Đông Bình: 350 ha; KCN Bình Tân: 400 ha; KCN An Định: 200 ha);* đồng thời tiến hành nghiên cứu, khảo sát vị trí, đưa các khu công nghiệp với tổng diện tích 1.857ha vào quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để tiến hành mời gọi đầu tư, như sau:  + KCN Hòa Phú mở rộng (giai đoạn 3), diện tích 157 ha, huyện Long Hồ;  + KCN Tân An Thạnh, diện tích 500 ha, huyện Bình Tân;  + KCN Phước An, diện tích 200 ha, huyện Mang Thít (ngã ba Cái Nhum);  + KCN Trung Thành Tây, diện tích 300 ha, huyện Vũng Liêm;  + KCN Đình Khao, diện tích 400 ha, huyện Long Hồ;  + KCN phức hợp, cảng, Logistic Mỹ Hòa, diện tích 300 ha, thị xã Bình Minh.  Giải pháp để bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất: thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 326/QĐ-TTg, ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, do nhu cầu phát sinh nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND Tỉnh kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. | | Đối với phương án phát triển các Khu công nghiệp, đơn vị tư vấn sẽ tiếp tục nghiên cứu chỉnh sửa, vận dụng cho phù hợp dựa trên quy định của Quyết định số 326/QĐ-TTg, ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ | |  |
| 11.5 | **Phương án 2:** Trong trường hợp không thực hiện được theo Phương án 1, BQL các KCN Vĩnh Long đề nghị tập trung toàn bộ 1.333ha đất khu công nghiệp phân bổ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ cho 05 KCN đã được quy hoạch, bao gồm:  + KCN Hòa Phú (giai đoạn 1 và 2): 250,97 ha (đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 100%);  + KCN Bình Minh: 134,82 ha (đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt gần 97%);  + KCN Đông Bình: 350 ha (KCN đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 410/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 V/v Chủ trương đầu tư dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Đông Bình và UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 V/v Thành lập Khu công nghiệp Đông Bình. Ngày 30/3/2021, Chủ tịch UBND Tỉnh có Công văn số 1391/UBND-KTTH V/v triển khai Quyết định số 410/QĐ-TTg, ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, KCN Đông Bình đang trong giai đoạn chuẩn bị bồi hoàn, giải tỏa và hỗ trợ tái định cư);  + KCN Bình Tân: 400 ha (Hồ sơ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Bình Tân đã được UBND Tỉnh và các Bộ ngành Trung ương hoàn tất việc thẩm định, chuẩn bị trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư);  + KCN An Định: 200 ha (Hồ sơ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Bình Tân đang được nhà đầu tư tập trung hoàn thiện trong tháng 8/2022 để nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư). | |  |
| **12** | **Sở Giao thông Vận tải (Công văn số 1086/SGTVT-QLCL ngày 04/7/2022)** | | | | |
| 12.1 | - QL.53: Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng theo quy hoạch tại Quyết định số 1454 QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.  + Đề xuất tuyến tránh có điểm đầu tại QL.53 hiện hữu thuộc xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, điểm cuối thuộc địa phận thị trấn Càng Long, tỉnh Trà Vinh.  + Đề xuất tuyến tránh có điểm đầu tại QL.53 (khoảng km9+410 QL.53) và điểm cuối tại QL.1 (vòng xoay Tân Hạnh khoản km2042+150 QL.1).  + Đề nghị không quy hoạch tuyến tránh QL.53 như trong dự thảo có điểm đầu trùng với điểm đầu cũ ĐH.22 và điểm cuối trùng với điểm giao giữa QL.53 và ĐT.903.  - QL.54: Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng theo quy hoạch tại quyết định số 1454 QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.  Đề xuất quy hoạch tuyến tránh có điểm đầu tại QL.54 hiện hữu (khoảng km39+500 QL.54) và điểm cuối tại nút giao với ĐT.907 (khoảng km69+915 QL.54).  - QL.57: Đề xuất quy hoạch tuyến tránh tại Cầu Đình Khao (có điểm đầu tại nút giao ĐT.904 với QL.53 (km13+630 QL.53) kéo dài nối vào ĐT.909 hiện hữu (tại km2+800 ĐT.909), đi theo ĐT.909, vượt sông Cổ Chiên bằng cầu Đình Khao, nối vào QL.57 hiện hữu phí bờ Bến Tre. | | Tiếp thu, bổ sung đối với các tuyến QL.53, QL. 54, Ql.57 | | Mục 5.1.2.1. Định hướng phát triển đường bộ |
| 12.2 | Đề nghị bổ sung nội dung “Cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ. | | Tiếp thu, bổ sung nội dung “Cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh | | Mục 5.1.2.1. Định hướng phát triển đường bộ |
| 12.3 | **\* ĐT.901:** Đề xuất kéo dài ĐT.901 từ km0+000 kết nối với ĐT.915 cũ tỉnh Trà Vinh với chiều dài khoảng 1,8km.  - Đề xuất quy hoạch tuyến tránh 1: có điểm đầu khoảng km11+850 ĐT.907 (điểm giao của ĐT.901 và ĐT.907 hiện hữu) đến điểm cuối khoảng km23+110 ĐT.901.  - Đề xuất quy hoạch tuyến tránh 2: có điểm đầu khoảng km36+270 ĐT.901 đến điểm cuối khoảng km46+790 ĐT.901  **\* ĐT.903B:** Đề xuất bổ sung Quy hoạch tuyến ĐT.903B có hướng tuyến song song bên trái ĐT.903 (theo hướng từ QL.53 về thị trấn Cái Nhum). Có điểm đầu khoảng km9+410 QL.53 đến điểm cuối khoảng km12+100 ĐT.903 hiện hữu.  **\* ĐT.905:** Đề xuất bổ sung quy hoạch ĐT.905 có điểm đầu giao với ĐT.908 tại khoảng km24+500 ĐT.908, nối thẳng đến điểm tại km2+790 ĐT.905 hiện hữu.  **\* ĐT.906:** Đề xuất kéo dài từ điểm đầu ĐT.906 (QL.53) nối vào ĐT.907 tại km68+794 ĐT.907, với chiều dài khoảng 3,43km.  **\* ĐT.908B:** Đề xuất quy hoạch ĐH.40 và ĐH.40B (đoạn từ chợ Cái Ngang đến ĐT.904) thành ĐT.908B.  - Đề nghị điều chỉnh hướng tuyến cục bộ các đường tỉnh hiện hữu có các vị trí đường cong bán kính nhỏ (nhất là ĐT.901, ĐT.907, ĐT.909) thành đường thẳng hoặc đường cong có bán kính lớn hơn để hạn chế việc mất an toàn giao thông và rút ngắn khoảng cách các tuyến đường. | | Tiếp thu, bổ sung vào báo cáo tổng hợp | | Mục 5.1.3.2. Hệ thống giao thông đường tỉnh |
| 12.4 | - Đề nghị điều chỉnh tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ có chiều dài “191Km” thành “khoảng 174Km” theo quyết định số 1769 QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.  - Cập nhật ga Mỹ Thuận tại phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, chức năng ga hành khách và ga hàng hóa ; quỹ đất dự kiến phát triển TOD khoảng 200ha , quỹ đất phát triển logistics khoảng 50ha , bổ sung tuyến đường sắt kết nối ga Vĩnh Long với Cảng Vĩnh Long (tại bến phà Mỹ Thuận cũ).  - Cập nhật ga Bình Minh tại xã Tân phú, huyện Tam Bình, chức năng ga khách và ga hàng hóa , quỹ đất dự kiến phát triển TOD khoảng 500ha , quỹ đất phát triển logistics khoảng 50ha . | | Tiếp thu chỉnh sửa điều chỉnh tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ, ga Mỹ Thuận, ga Bình Minh | | Mục 5.1.3.6. Phương án phát triển và kết nối đường sắt |
| 12.5 | - Cập nhật quy hoạch cảng cạn tại bến phà Đình Khao (hiện hữu) sau khi xây dựng xong cầu Đình Khao; cập nhật Cảng xăng dầu tại huyện Bình Tân.  - Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão trên địa bàn tỉnh.  Đề nghị điều chỉnh “Trong vùng nước cảng biển Vĩnh Long tại khu vực Bình Minh và Mỹ Thuận” thành “Trong vùng nước cảng biển Vĩnh Long”. Vì trên địa bàn tỉnh vẫn còn các khu neo đậu chuyển tải khác tại Trà Ôn và các khu vực lân cận. | | Tiếp thu, nghiên cứu chỉnh sử theo ý kiến góp ý đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển và mức độ theo quy định của Luật Quy hoạch | | Mục 5.1.2.2. Định hướng phát triển đường thủy |
| 12.6 | **4. Đối với giao thông công cộng và công trình phục vụ giao thông:**  + Đề nghị điều chỉnh cụm từ “Tổ chức các tuyến xe buýt liên tỉnh Cần Thơ, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang” thành “Tổ chức các tuyến xe buýt liên tỉnh Cần Thơ – Vĩnh Long – Đồng Tháp – TP. Mỹ Tho (Tiền Giang) – Bến Tre”.  + Đề nghị bổ sung nội dung “Tuyến xe buýt Trà Vinh – Vĩnh Long – Đồng Tháp – An Giang”.  + Đề nghị bổ sung nội dung “Tuyến xe buýt Vĩnh Long - Bến Tre – Tiền Giang”. | |  |
| 12.7 | **5. Một số nội dung khác:**  - Đề nghị rà soát điều chỉnh các từ, cụm từ còn mắc lỗi chính tả trong quá trình soạn thảo như “Nâng cấp mở rộng”, “TP. Hồ Chí Minh”, “Trang bị phao tín hiệu”, “Biển xe Tạm Bình”, “xây dựng mới 2 bãi đậu xe”, “bãi đậu xe ở phường 1 (ngang với bến xe TP. Vĩnh Long)...  - “Giao thông tỉnh” đề nghị điều chỉnh thành “Giao thông đối nội”.  + Tại nội dung “Nâng cấp mở rộng các tuyến đường tỉnh, đường huyện hiện có, xây dựng mới các tuyến đường, kết nối chặt chẽ trung tâm các huyện, thị xã và thành phố theo quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030, định hướng đến năm 2050” đề nghị nghiên cứu lại cụm từ “...theo quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”. Lý do: vì hiện tại đang lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và trên cơ sở quy hoạch tỉnh được phê duyệt các Sở, ngành mới triển khai công tác lập phương án phát triển ngành | | Bảng 1: Danh mục quy hoạch bến xe tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 - 2030 |
| 12.8 | Đề xuất cảng (cảng biển) nhà máy sửa chữa và đóng tàu Vĩnh Long (Vĩnh Long Shipyard)  *+ Địa điểm: tại thị trấn Tân Quới, huyện Bình Tân;*  *+ Chức năng: cảng chuyên dụng sửa chữa và đóng tàu.* | | Tiếp thu, bổ sung | | Mục 5.1.2.2. Định hướng phát triển đường thủy |
| 12.9 | - Đề xuất đưa vào Quy hoạch các cầu qua sông lớn trên địa bàn tỉnh | | Tiếp thu, bổ sung | | Mục 5.1.3.4 Phương án phát triển các cầu lớn vượt sông |
| 12.10 | \* Cập nhật lại hiện trạng các bến xe trên địa bàn tỉnh. | | Tiếp thu chỉnh sửa tại Bảng 20 | |  |
| **13** | **Sở Giáo dục và Đào tạo (Công văn số 1926/SGDĐT-KHTC ngày 18/7/2022 và 1967/SGDĐT-TCCB ngày 22/7/2022)** | | | | |
| 13.1 | **Công văn số 1926/SGDĐT-KHTC** | | | | |
|  | Mục 6.1.3.1. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục mầm non, phố thông (Trang 382): Đề nghị bỏ cụm từ “mầm non, phố thông” do dự thảo viết thừa “mầm non, phố thông mầm non, phố thông”.  **Giai đoạn 2021-2025:** Giáo dục trung học: Tiếp tục rà soát, **sắp** xếp mạng lưới trường, lớp. Đến năm 2025 có 89 trường THCS, 25 trường THPT, 09 trường THCS-THPT, không còn điểm lẻ và không có trường THCS quy mô dưới 10 lớp. Đề nghị điều chỉnh thành “**24** trường ThPt, **10** trường THcS-ThPT”.  **Giai đoạn 2026-2030:** Giáo dục trung học: Tiếp tục rà soát, **sắp** xếp mạng lưới trường, lớp. Duy trì ổn định đến năm 2030 có 89 trường THCS, 25 trường THPT, 09 trường THCS- THPT, không còn điểm lẻ và không có trường THCS quy mô dưới 10 lớp. Đề nghị điều chỉnh thành “**24** trường THPT, **10** trường THCS-THPT”./. | | Tiếp thu chỉnh sửa lỗi viết thừa, lỗi chính tả, số lượng trường THPT giai đoạn 2021 – 2025 và giai đoạn 2026 -2030 | | 6.1.3.1. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục mầm non, phổ thông |
| 13.2 | **Công văn 1967/SGDĐT-TCCB ngày 22/7/2022** | | | | |
|  | Qua rà soát lại Dự thảo Quy hoạch phần nội dung giáo dục và đào tạo, Sở Sở Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh, bổ sung một số nội dung về giáo dục và đào tạo *(Đính kèm Bảng góp ý điều chỉnh Dự thảo Quy hoạch).* | | Tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung toàn bộ nội dung theo Bảng góp ý điều chỉnh Dự thảo Quy hoạch kèm theo Công văn 1967/SGDĐT-TCCB ngày 22/7/2022 | | |
| **14** | **Sở Văn hóa thể thao và Du lịch (Công văn số 1115/SVHTTDL ngày 04/7/2022)** | | | | |
| 14.1 | - Tại trang 15, (III căn cứ lập quy hoạch), đề nghị bổ sung:  + Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;  + Nghị quyết số 102/NQ-CP, ngày 31/12/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;  + Quyết định số 2215/QĐ-TTg, ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;  + Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;  + Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 08/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; | | Tiếp thu, bổ sung Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020; Nghị quyết số 102/NQ-CP, ngày 31/12/2014; Quyết định số 2215/QĐ-TTg, ngày 24/12/2020; Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021; Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 08/9/2017 | | Tại mục III căn cứ lập quy hoạch |
| 14.2 | Tại trang 125 (mục 1.3.3.3, điểm a). Kết quả đạt được Đề nghị chỉnh lại: Năm 2019, du lịch Vĩnh Long đã đón 1,5 triệu lượt khách, tăng 56,3% so với năm 2015. | | Tiếp thu chỉnh sửa số lượng khách du lịch đã đóng và tỷ lệ % so sánh với năm 2015 | | Mục 1.3.3.3, điểm a |
| 14.3 | Tại trang 127: Đề nghị chỉnh lại: Về cơ sở lưu trú (khách sạn, phòng):………. Đến năm 2020, tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh trên 99 cơ sở (trong đó có 1 khách sạn xây dựng theo chuẩn tương đương 4 sao, 1 khách sạn 3 sao, 8 khách sạn 2 sao, 24 khách sạn 1 sao, còn lại đạt chuẩn và tương đương) với trên 1.639 phòng đạt chuẩn. | | Tiếp thu chỉnh sửa số lượng cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh | | Mục 1.3.3.3. Thực trạng phát triển du lịch |
| 14.4 | ...Tham gia khảo sát liên kết du lịch tại thị trường Campuchia với Hiệp hội Du lịch ĐBSCL. Thực hiện nhiều đợt khảo sát nắm bắt tình hình hoạt động các điểm du lịch tại địa phương; qua đó xây dựng chương trình du lịch tiêu biểu ở Vĩnh Long; lập cơ sở dữ liệu các sự kiện lễ hội có liên quan đến lĩnh vực du lịch trong và ngoài tỉnh đăng trên trang web phục vụ khách tham quan du lịch. | | Tiếp thu chỉnh sửa nội dung liên quan đến hoạt động quảng bá xúc tiến du lịch và thông tin tuyên truyền | | Mục 1.3.3.3. Thực trạng phát triển du lịch |
| 14.5 | - Tại trang 140, gạch đầu dòng thứ nhất “ Công tác bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hoá”. Đề nghị điều chỉnh bổ sung: Giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh đã lập 11 hồ sơ khoa học lý lịch di tích đề nghị xếp hạng (trong đó có 10 di tích được xếp hạng cấp tỉnh). | | Tiếp thu chỉnh sửa lại chính xác số lượng hồ sơ khoa học lý lịch di tích đề nghị xếp hạng giai đoạn 2016 - 2020 | | Tại mục 1.4.3.1. Lĩnh vực văn hóa |
| 14.6 | - Tại trang 176: Đề nghị chỉnh lại: cụm 1, hàng thứ 4 từ trên xuống bỏ chữ cố và thêm di tích Văn Thánh Miếu. Cụm 3, bỏ chữ cố, sửa cụm từ Khu tưởng niệm Nam Kỳ Khởi Nghĩa thành công viên tượng đài Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Cụm 2 thêm di tích Chùa Tiên Châu.  Cụm số 2: Cụm du lịch các xã cù lao An Bình: Lấy du lịch cộng đồng kết hợp du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm làm trọng tâm với loại hình dịch vụ homestay cao cấp. Cụm du lịch hiện có gần 20 homestay, các điểm du lịch tiêu biểu như Khu du lịch Bến Thành Vinh Sang, khu du lịch Tư Buôi, Nhà dừa Cocohome,…  Cụm số 3: tại Cù lao Dài. Cụm du lịch này hiện nay được Tỉnh ủy chọn quy hoạch thành khu trải nghiệm nông nghiệp và hiện có Khu lưu niệm Thủ tướng Võ Văn Kiệt, công viên tượng đài Nam Kỳ Khởi Nghĩa,... Định hướng kết nối với du lịch Trà Vinh, Bến Tre. | | Tiếp thu chỉnh sửa tên một số di tích, số lượng homestay tại các cụm 1,2 và 3 | | Tại mục 3.3.2. Hệ thống các khu, điểm du lịch |
| 14.7 | - Tại trang 177: Đề nghị chỉnh lại: Cụm số 5: Cụm du lịch Trà Ôn:…………. Sản phẩm du lịch của cụm này gồm chợ nổi Trà Ôn, chợ nông sản Sóc Tro, nhà lưu niệm nghệ sĩ nhân dân Út Trà Ôn, nghề bánh tráng cù lao Mây, lễ hội Lăng Ông tại di tích Lăng Ông Thống chế Điều bát Nguyễn Văn Tồn. Cụm 6 thêm từ lịch sử thành “Khu di tích lịch sử cách mạng cái Ngang”. | | Tiếp thu chỉnh sửa tên một số di tích tại cụm 5 và 6 | | Tại mục 3.3.2. Hệ thống các khu, điểm du lịch |
| 14.8 | - Từ trang 177 trở đi: Đề nghị bỏ từ “chợ nổi”, vì không còn. | | Tiếp thu bỏ cụm “chợ nổi” | |  |
| 14.9 | - Tại trang 178 (đoạn đầu trang) Đề nghị chỉnh lại:…Ngoài ra còn tham quan làng nghề làm bánh tráng, tham quan di tích Lăng Ông tiền quân Thống chế Điều bát Nguyễn Văn Tồn. Trong tương lai nên quan tâm về nhà lưu niệm của Nghệ sĩ Nhân dân Út Trà Ôn (ngay nơi quê hương Ông - ấp Đông Phú, làng Đông Hậu, huyện Trà Ôn). | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | | Tại Các tuyến du lịch chính trong tỉnh mục 3.3.2. Hệ thống các khu, điểm du lịch |
| 14.10 | - Tại trang 214, mục thiết chế văn hoá, về giai đoạn lập hồ sơ khoa học lý lịch di tích đề nghị xếp hạng là 11 di tích (trong đó có 10 di tích được xếp hạng cấp tỉnh). | | Tiếp thu chỉnh sửa lại chính xác số lượng hồ sơ khoa học lý lịch di tích đề nghị xếp hạng giai đoạn 2016 - 2020 | | Tại mục 4.2.3.1. Thiết chế văn hóa |
| 14.11 | - Tại trang 281: Đề nghị chỉnh lại:  Quan điểm về phương án tổ chức không gian du lịch: Lấy du lịch sinh thái homestay, du lịch văn hóa, du lịch nông nghiệp, làng nghề làm trọng tâm kết hợp với du lịch vui chơi giải trí, mua sắm, du lịch ẩm thực, tham quan các di tích lịch sử, lễ hội tại địa phương. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung quan điểm về phương án tổ chức không gian du lịch | | Tại mục 2.2.3.1. Quan điểm phát triển |
| 14.12 | (a) Mục tiêu tổng quát  Phát triển du lịch Vĩnh Long đạt các tiêu chuẩn quốc tế: Du lịch ASEAN và Du lịch bền vững toàn cầu; Phát triển du lịch Vĩnh Long trở thành một trong những trung tâm lớn về du lịch của vùng ĐBSCL và cả nước; nâng cao thương hiệu du lịch địa phương, điểm đến hấp dẫn, du lịch chất lượng cao, đem lại cho du khách những trải nghiệm đa dạng và độc đáo; đưa du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung mục tiêu tổng quát | | Tại khoản a, mục 2.2.3.2. Mục tiêu phát triển |
| 14.13 | b) Mục tiêu cụ thể  Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng bình quân của khách quốc tế phấn đấu đạt khoảng 9%/năm; khách nội địa tăng bình quân 14%/năm. Đến năm 2025, tổng lượt khách du lịch phấn đấu đạt trên 1,6 triệu lượt.  Giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng bình quân của khách quốc tế phấn đấu đạt trên 10%/năm; khách nội địa tăng bình quân trên 15%/năm. Đến năm 2030, tổng lượt khách du lịch phấn đấu đạt trên 2,5 triệu lượt.  Số lượng cơ sở lưu trú: Đến năm 2025 có khoảng 3 nghìn phòng nghỉ, trong đó tỷ lệ buồng đạt tiêu chuẩn từ 3 sao đến 5 sao chiếm khoảng 20%. Phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 8 nghìn phòng nghỉ, trong đó tỷ lệ buồng đạt tiêu chuẩn từ 3 sao đến 5 sao chiếm khoảng 40%.  Chỉ tiêu việc làm: Đến năm 2025 tạo việc làm cho khoảng 10 nghìn lao động, trong đó khoảng 4 nghìn lao động trực tiếp. Phấn đấu đến năm 2030 tạo việc làm cho khoảng 20 nghìn lao động, trong đó khoảng 8 nghìn lao động trực tiếp. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung mục tiêu cụ thể về tốc độ tăng trưởng bình quân của khách quốc tế phấn Giai đoạn 2026-2030 | | Tại khoản b, mục 2.2.3.2. Mục tiêu phát triển |
| 14.14 | - Tại trang 282 về phương án tổ chức không gian tạo điểm nhấn phát triển du lịch  Thu hút đầu tư sân golf tại An Bình Long Hồ…………… Đề nghị chỉnh lại: Ngoài khu vực Cù lao An Bình của Long Hồ thì có thể đề xuất thêm 2 vị trí đất thuận lợi là Bình Minh và Bình Tân, vì gần khu vực Cần Thơ sắp tới là trung tâm kinh tế, logistics của khu vực ĐBSCL thu hút nhiều du khách cao cấp đến trải nghiệm. Còn khu vực Cù lao An Bình thì cũng thuận lợi vì đây là vùng du lịch truyền thống, lượt khách đến đây đông nhất tỉnh, thời gian tới nếu có thêm dịch vụ golf sẽ tăng việc thu hút khách hàng cao cấp. | | Tiếp thu một phần, Thu hút đầu tư xây dựng 01 trung tâm dịch vụ thương mại, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí (có sân golf) tại các xã thuộc cù lao An Bình. Phương án 2: tại huyện Bình Tân | | Mục 2.2.3. Phát triển du lịch |
| 14.15 | - Tại trang 281: Đề nghị chỉnh lại: Tiếp tục phối hợp các tỉnh liên kết phát triển du lịch Cụm phía Đông ĐBSCL (gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng tháp, Vĩnh Long và Trà Vinh) triển khai chương trình du lịch liên kết trong Cụm. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | | Tại khoản 2 mục 2.2.3.4. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển |
| 14.16 | - Đề nghị bổ sung thêm: các dự án trọng điểm du lịch trong phụ lục 6.3.b Quy hoạch hạ tầng du lịch vào các dự án cần triển khai nhanh trong thời gian tới để góp phần đưa du lịch tỉnh trở thành ngành kinh tế quan trọng. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | |  |
| 14.17 | - Tại trang 407 (6.3.1.3. Phương án phát triển thiết chế văn hóa Giai đoạn 2021-2025)  + Cấp tỉnh: đề nghị điều chỉnh thành: Di dời, xây dựng mới Trung tâm Văn hóa tỉnh ở vị trí gắn kết với Quảng trường Khu hành chính tỉnh, nơi tập trung đông dân cư, thuận tiện giao thông để phát huy hiệu quả sử dụng so với cơ sở vật chất ở vị trí hiện nay.  - Cấp cơ sở: đề nghị điều chỉnh thành: Quy hoạch, đầu tư xây dựng các Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã (hoặc Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng cấp xã), đảm bảo 100% số đơn vị hành chính cấp xã có trụ sở ....... | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | | Mục 6.3.1.3. Phương án phát triển thiết chế văn hóa |
| 14.18 | - Tại trang 407 (Giai đoạn 2026-2030), đề nghị điều chỉnh thành: - Cấp tỉnh: Di dời, xây dựng mới Trung tâm Văn hóa tỉnh ở vị trí gắn kết với Quảng trường Khu hành chính tỉnh, nơi tập trung đông dân cư, thuận tiện giao thông để phát huy hiệu quả sử dụng so với cơ sở vật chất hiện nay không thuận tiện giao thông. Di dời, xây dựng mới Thư viện tỉnh ở vị trí gắn kết với Quảng trường Khu hành chính tỉnh, Trung tâm Văn hóa tỉnh, gần các trường học, nơi tập trung đông dân cư, thuận tiện giao thông để phát huy hiệu quả sử dụng so với cơ sở vật chất hiện nay rất chật hẹp. Đầu tư xây dựng một Khu đa chức năng trưng bày - biểu diễn (trong đó bao gồm Nhà hát, Rạp chiếu phim, Nhà trưng bày triển lãm...) liên hoàn với các thiết chế văn hóa khác như Trung tâm Văn hóa tỉnh, Thư viện tỉnh ở nơi tập trung đông dân cư, thuận tiện giao thông để phát huy hiệu quả sử dụng.  - Đề nghị điều chỉnh tên: Bảo tàng Nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long. | | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung | | Mục 6.3.1.3. Phương án phát triển thiết chế văn hóa |
| 14.19 | Đề nghị đơn vị soạn thảo nghiên cứu phát triển kinh tế đêm không chỉ ở phường 1, thành phố Vĩnh Long, vì như thế phạm vi rất hẹp. Để định hướng và tạo thuận lợi trong phát triển kinh tế đêm trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới và định hướng đến 2050, nên điều chỉnh lại thành phố Vĩnh Long là đơn vị thí điểm kinh tế đêm đầu tiên của tỉnh, qua đó có thể giai đoạn từ 3 đến 5 năm rút kinh nghiệm để triển khai mở rộng tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh có đủ điều kiện (Bình Minh, Bình Tân, Vũng Liêm, khu di sản đương đại Mang Thít,…) | | Đơn vị tư vấn tiếp thu 1 phần, tiếp tục nghiên cứu | |  |
| 14.20 | Đề nghị rà soát, điều chỉnh các lỗi chính tả trong bản dự thảo. | | Tiếp thu, rà soát lỗi chính tả, trình bày văn bản | |  |
| **15** | **Sở Y tế** | **Chưa phản hồi** |  | |  |
| **16** | **Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật** | **Chưa phản hồi** |  | |  |
| **17** | **Sở Tài Chính** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 1381/STC-QLGCS&TCDN ngày 01/7/2022) |  | |  |
| **18** | **Sở Tư pháp (Công văn số 828/STP-XDKT&TDTHPL ngày 06/7/2022)** | | | | |
|  | Sở Tư pháp đề nghị cơ quan soạn thảo xem lại số thứ tự của Mục lục và căn cứ pháp lý của Báo cáo đánh giá và nội dung dự thảo Quy hoạch vì hiện tại một số văn bản đã hết hiệu lực (Cụ thể tại dự thảo Báo cáo đánh giá: Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019; Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012; Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012; Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009; Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 ); văn bản trình bày không đúng năm ban hành và có sự trùng lắp (Cụ thể tại Báo cáo đánh giá: Quyết định số 1216/QĐ-TTG ngày 05/9/2009 và Quyết định số 1216/QĐ-TTG ngày 05/9/2012; Tại dự thảo Quy hoạch: Trùng lắpLuật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020). | | Tiếp thu chỉnh sửa lại số thứ tự của Mục lục và căn cứ pháp lý của Báo cáo đánh giá và nội dung dự thảo Quy hoạch | |  |

**B. GÓP Ý CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | | | **Giải trình, tiếp thu ý kiến** | **Ghi chú** | |
| **1** | **UBND Thành phố Vĩnh Long (Công văn số 2688/UBND-KT ngày 06/7/2022)** | | | | | |
|  | - Về phương án kết cấu hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Đề nghị cập nhật theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vĩnh Long đến năm 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu ý kiến góp ý, sẽ tiếp tục nghiên cứu phương án kết cấu hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long. | | |  |
|  | - Về phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: Đề nghị cập nhật theo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu ý kiến góp ý, về cơ bản phương án phân bổ đất đai bám sát quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 | | |  |
| **2** | **UBND Thị xã Bình Minh** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 1413/UBND-KT ngày 12/7/2022) |  | | |  |
| **3** | **UBND huyện Mang Thít** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 781/UBND-KTN ngày 04/7/2022) |  | | |  |
| **4** | **UBND huyện Tam Bình** | Chưa phản hồi |  | | |  |
| **5** | **UBND huyện Long Hồ** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 1805/UBND ngày 21/7/2022) |  | | |  |
| **6** | **UBND huyện Bình Tân** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 692/UBND ngày 06/7/2022) |  | | |  |
| **7** | **UBND huyện Trà Ôn** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 1777/UBND-XDCB ngày 05/7/2022) |  | | |  |
| **8** | **UBND huyện Vũng Liêm (Công văn số 873/UBND-VP ngày 21/7/2022)** | | | | | |
| 8.1 | Phần DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT đề xuất bổ sung thêm “viết tắt từ Quốc lộ và Tỉnh lộ”. | | Tiếp thu, bổ sung viết tắt | | | Danh mục từ viết tắt |
| 8.2 | Phần III: CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH đề xuất bổ sung thêm “Luật Quy hoạch Đô thị năm 2009, được hợp nhất tại Văn bản số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Quốc Hội và Nghị quyết 1210” | | Tiếp thu chỉnh sửa | | |  |
| 8.3 | Trang 170-171: Mục 7 thị trấn Vũng Liêm đề xuất điều chỉnh như sau:  - Diện tích tự nhiên: 4,69 km², diện tích xây dựng đô thị: 4,69 km².  - Tổng dân số: 7.323 người, mật độ dân số: 1.561 người/km².  *-* Bỏ phần: “Có vị trí giáp giới với tỉnh Bến Tre” lý do huyện Vũng Liêm giáp giới với tỉnh Bến Tre nhưng thị trấn Vũng Liêm thì không giáp giới. | | Tiếp thu một phần về diện tích. Tổng dân số giữ nguyên vì lấy theo niên giám thống kê năm 2020 (đầu kỳ quy hoạch). Bỏ phần “Có vị trí giáp giới với tỉnh Bến Tre”. | | | Mục 3.1.2.2. Thực trạng phát triển một số đô thị trọng tâm của tỉnh |
| 8.4 | Trang 175: Phần 3.3.1.2 Cụm công nghiệp đề xuất bổ sung từ “Cụm công nghiệp Phước Thọ” thành “Cụm công nghiệp Phước Trường – Phước Thọ (huyện Vũng Liêm)”. | | Tiếp thu chỉnh sửa | | | Mục 3.3.1.2. Cụm công nghiệp |
| 8.5 | Trang 176: Phần 3.3.2. Hệ thống các khu, điểm du lịch:  Cụm số 3: Cụm du lịch Vũng Liêm đề nghị điều chỉnh cụm từ “tại các cù lao Quới Thiện và Tam Bình” thành “tại các cù lao Thanh Bình, Quới Thiện và xã Trung Thành Đông”. | | Tiếp thu chỉnh sửa | | | Mục 3.3.2. Hệ thống các khu, điểm du lịch: |
| 8.6 | Trang 205, 206: Bảng 31 hiện trạng các nhà máy nước tại các đô thị Vĩnh Long, tại mục STT 10 “Vũng Liêm)”, CỘT “Vị trí khai thác” đề nghị điều chỉnh từ vị trí “khóm 1” thành “ấp Trung Tín”. | | Tiếp thu chỉnh sửa tên địa danh | | | Bảng 31 hiện trạng các nhà máy nước tại các đô thị Vĩnh Long |
| 8.7 | Phần diện tích Khu công nghiệp Trung Thành Tây tại các trang 273, 298, 314, 341, 424, 432 đề xuất xem xét lại và thống nhất diện tích là 300 ha hay 400 ha. | | Tiếp thu chỉnh sửa diện tích Khu công nghiệp Trung Thành Tây là 300ha | | |  |
| 8.8 | Về phần tên các khu di tích lịch sử như: Khu tưởng niệm cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Khu tưởng niệm cố Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng, Khu tưởng niệm cố GS-VS Trần Đại Nghĩa cần thống nhất lại cách viết của từ “Khu tưởng niệm”. | | Tiếp thu chỉnh sửa | | |  |

**C. GÓP Ý CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Giải trình, tiếp thu ý kiến** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long (Công văn số 210/ĐHSPKTVL ngày 07/7/2022)** | | |
| 1.1 | Vĩnh Long với vị trí địa lý là trung tâm của Đồng bằng Sông Cửu Long cả về đường thủy lẫn được bộ việc kết nối vùng là hết sức cần thiết và đã được thể hiện trong dự thảo. Theo quan điểm của trường đại học SPKT Vĩnh Long, để phát triển kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Long, có 2 ngành chúng ta cần quan tâm bậc nhất, đó là y tế và giáo dục.  Quan điểm quy hoạch có xác định rõ: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Yếu tố này gắn kết chặt chẽ với việc phát triển giáo dục và y tế. Bởi chất lượng nhân lực được quyết định qua sức khỏe, chất lượng cuộc sống của dân cư và việc thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục các cấp, bao gồm giáo dục đại học (GDĐH) và giáo dục nghề nghiệp (GDNN). | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ kết hợp với các sở ngành nghiên cứu bổ sung các giải pháp định hướng lớn phù hợp với tỉnh Vĩnh Long |  |
|  | Về những vấn đề và nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện - mục 5.2 trang 217, nội dung (2) đề cập kích cầu dịch vụ chất lượng cao như giáo dục đào tạo, y tế, du lịch...; nội dung (3) là nhóm vấn đề về nguồn nhân lực, trong đó có nhận định rằng chất lượng nhân lực của Vĩnh Long thấp hơn mức bình quân chung của vùng. Thực tế này thật mâu thuẫn khi mà Vĩnh Long được mệnh danh là vùng đất học, địa linh nhân kiệt, nơi sản sinh ra nhiều nhân tài kiệt xuất đóng góp to lớn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Nhưng thực trạng giáo dục đào tạo (GDĐT) trong dự thảo quy hoạch cho thấy một thực tế không khả quan khi xác định chất lượng nhân lực thấp, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao. | Tiếp thu ý kiến góp ý, các nội dung trên được thể hiện qua những đánh giá và định hướng chung, không thể hiện với mứcđộ quá chi tiết và cụ thể. |  |
|  | Mục 1.4.2. nêu thực trạng GDĐT gồm giáo dục mầm non và phổ thông, giáo dục nghề nghiệp mà chưa đề cập giáo dục đại học và sau đại học, bởi hiện tại Vĩnh Long có 03 trường đại học, và 01 phân hiệu đại học đóng trên địa bàn, trong số đó có đào tạo sau đại học. Có thể nói, giáo dục đại học Vĩnh Long, về số lượng cơ sở giáo dục đại học trong địa bàn thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, là địa phương xếp thứ hai chỉ sau thành Phố cần Thơ | Tiếp thu bổ sunggiáo dục đại học và sau đại học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long |  |
|  | Mục 4.2.1 trang 211 có đề cập nội dung giáo dục đại học, phần nguyên nhân hạn chế có nêu do quy hoạch chưa hợp lý. Đây là vấn đề rất đáng quan tâm. Trong phương hướng phát triển giáo dục thì giáo dục đại học được nói đến một cách chung chung, cần phải xem xét lại. Tại mục 14.2 Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, chưa đề cập đến vai trò của giáo dục đại học, đặc biệt là 4 cơ sở GDĐH trên địa bàn Tỉnh trong giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho Vĩnh Long. Bởi vì, đây là điều kiện thuận lợi để nâng cao dân trí, phát triển kinh tế xã hội của tỉnh như: việc tổ chức đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành nghề phù hợp điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ,... cần phải có các định hướng và giải pháp cụ thể, quyết liệt hơn để phát triển giáo dục đại học của tỉnh. Phấn đấu để khi khi nhắc đến Vĩnh Long là nói đến giáo dục và y tế. Nhà trường nghĩ rằng đây là hai thế mạnh, khâu đột phá lớn nhất của Vĩnh Long cần phải ưu tiên xem xét. Trên cơ sở đó, đề nghị của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long là: tỉnh cần dành quỹ đất và sử dụng, khai thác một cách hợp lý cho giáo dục đại học. | Các giải pháp mang tính định hướng trong đó có đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.  Đối với vấn đề dành quỹ đất: Cần có sự thống nhất, quy hoạch phù hợp với QH sử dụng đất, đặc biệt là chỉ tiêu cho đất giáo dục tại QĐ số 326/QĐ- TTg ngày 9/3/2022 |  |
|  | Về phát triển giáo dục nghề nghiệp: Nhận định hạn chế và nguyên nhân “thiếu cơ sở giáo dục nhóm nghề dịch vụ nhà hàng” là chưa phù hợp thực tiễn. Dữ liệu về giáo viên GDNN (bao gồm hoặc không bao gồm GDĐH) tính đến năm 2020 (trang 138) là chưa chính xác. Dự thảo quy hoạch nêu chung chung theo định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp của Quốc gia, chưa có dự báo tình hình nguồn lao động trong giai đoạn tới, chưa có định hướng cụ thể phát triển giáo dục nghề nghiệp đặc thù của tỉnh để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp của tỉnh, vấn đề ngành nghề đào tạo, chất lượng đào tạo,... Hiện nay, GDNN Vĩnh Long có 02 trường cao đẳng và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp ở các huyện chưa kể đến các trung tâm dạy nghề tư thục. Việc đầu tư đào tạo nghề ở các trung tâm huyện còn dàn trải, nên việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học ở các ngành nghề, đội ngũ thầy cô giáo không thể đáp ứng tốt nhu cầu doanh nghiệp. | Tiếp thu chỉnh sửaDữ liệu về giáo viên GDNN. Đến hết năm năm 2020, số lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN: Tổng số nhà giáo GDNN là 477 người (nhà giáo cơ hữu), tổng số cán bộ quản lý GDNN là 153 người (tính đến ngày 31/5/2021)  Theo báo cáo số 142/BC-SLĐTBXH ngày 7/06/2021 | Mục 1.4.3. Giáo dục nghề nghiệp |
|  | Mục tiêu phát triển xã hội có nêu chi tiết về phát triển y tế, phát triển chỉ tiêu về chất lượng nhân lực của tỉnh (tỷ lệ lao động qua đào tạo) trang 231. Tầm nhìn đến 2050 xác định Vĩnh Long có y tế phát triển đạt trình độ cao (trang 232). Trong phương hướng dự thảo quy hoạch, có nêu về việc phát triển y tế đưa bệnh viện tỉnh Vĩnh Long thành bệnh viện loại I. Tuy nhiên, thực trạng nguồn nhân lực cho đội ngũ y tế chưa tương xứng mục tiêu trên. Dự thảo cũng chưa đề cập về việc đào tạo đội ngũ, về việc nâng cao đời sống cho đội ngũ y tế, dẫn đến khó giữ chân được đội ngũ nhân lực này. Nếu phấn đấu nâng bệnh viện kết quả lên loại I nhưng hiệu quả điều trị chưa đảm bảo xứng tầm sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của người dân trong tỉnh và các vùng lân cận, bởi bệnh viện loại I thì mức viện phí sẽ khác và là tuyến không thể chuyển bệnh tuyến khác. Do đó, phương hướng và giải pháp quy hoạch phát triển tỉnh, cần chú trọng vấn đề nhân lực ngành y tế. Với mục tiêu này, chiến lược phát triển trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long giai đoạn đến 2030, sẽ phát triển nhóm ngành về y, dược. Để thực hiện được chức năng đào tạo và cung cấp nhân lực ngành y tế, nhà trường đề ra phương hướng thành lập khoa chuyên môn y, dược để triển khai thực hiện chương trình đào tạo. Điều này phù hợp với yêu cầu phát triển chung của tỉnh, của nhu cầu xã hội nói chung. | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ kết hợp với các sở ngành nghiên cứu bổ sung. |  |
|  | Mục tiêu phát triển công nghiệp đi kèm với những ngành/lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao (giáo dục, y tế) bao gồm logistics, trong đó dự thảo quy hoạch đã chỉ rõ 2 hướng phát triển ngành này. Một là dịch vụ vận tải, vận chuyển đa phương thức. Hai là kho lạnh, bảo quản hàng hóa, nông-thủy-hải sản chế biến. Tất cả các ngành có liên quan chặt chẽ với nhau trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế nói chung của địa phương. Một mắt xích rất quan trọng trong chuỗi sản xuất - vận hành - cung ứng - phân phối nêu trên là hoạt động nghiên cứu. cần tập trung hình thành các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, trung tâm công nghệ cao, trong đó tập trung nghiên cứu về những sản phẩm/ngành lĩnh vực mà tỉnh có thế mạnh: nông sản. Các nghiên cứu tập trung vào nâng cao/cải tiến năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nghiên cứu áp dụng các loại giống vật nuôi, cây trồng mang lại hiệu suất, hiệu quả kinh tế cao. Qua đó giải quyết được bài toán tăng trưởng kinh tế gồm nông nghiệp, công nghiệp (chế biến), nghiên cứu khoa học kỹ thuật, logistics, xuất khẩu - mở rộng thị trường, giải quyết việc làm. | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ kết hợp với các sở ngành nghiên cứu bổ sung |  |
|  | Để trở thành một tỉnh phát triển khá trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long thì Vĩnh Long bắt buộc phải phát triển giáo dục và y tế. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long là trường đại học đa ngành, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho Khu vực mà chủ yếu là nhân lực của tỉnh Vĩnh Long. Hiện tại Nhà trường đang đào tạo 48 ngành trình độ Đại học chính quy, 16 ngành trình độ Thạc sĩ và 6 ngành trình độ Tiến sĩ. Trong năm 2022 Nhà trường đã và đang triển khai dự án ADB về trang thiết bị với suất đầu tư trị giá 8,4 triệu Đô la Mỹ; tháng 8/2022 khởi công xây dựng nhà thi đấu đa năng với kinh phí 50 tỷ đồng; tháng 11/2022 sẽ khởi công xây dựng trung tâm Nghiên cứu khoa học với kinh phí 170 tỷ đồng trên phần đất giáp với đường Võ Văn Kiệt. Định hướng năm 2024 Nhà trường sẽ mở khoa Y và khoa Dược, đề nghị tỉnh Vĩnh Long hỗ trợ quỹ đất 15 ha. | Về hỗ trợ quỹ đất cần phù hợp với phân bổ đất giáo dục theo quyết định số 326/QĐ-TTG ngày 9/3/2022. |  |
|  | Dự thảo quy hoạch có đề cập một số dự án khu du lịch cụ thể. Tuy nhiên, các dự án du lịch này chưa có điểm nhấn thuộc thành phố Vĩnh Long, bởi thành phố có các xã cù lao, đã và đang khai thác sản phẩm du lịch sinh thái với quy mô còn nhỏ, lẻ, chưa có các khu nghỉ dưỡng chất lượng cao. Vì vậy, chúng tôi đề nghị cần bổ sung quy hoạch về việc có định hướng và thu hút đầu tư thực hiện dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp, với địa điểm tham khảo là các xã cù lao thuộc thành phố Vĩnh Long; nghiên cứu phục dựng tổ chức các lễ hội văn hóa để thu hút mọi người biết và đến Vĩnh Long. | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ kết hợp với các sở ngành nghiên cứu bổ sung. |  |
| **2** | **Trường Đại học Cần Thơ (PGS.TS Võ Thành Danh - Giảng viên Khoa Kinh tế)** | | |
|  | [PHẦN III. QUY HOẠCH TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050](#_Toc105994717)  [I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH](#_Toc105994718)  1. Quan điểm phát triển: Mục a) cần bổ sung như sau: (a). Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia; hệ thống quy hoạch vùng, đồng thời phù hợp với hệ thống chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.  2. Về Kịch bản phát triển: cần xây dựng các kịch bản phát triển, từ đó dựa trên kịch bản được chọn để xây dựng các phương án phát triển, kế tiếp là phân tích và luận giải phương án phát triển nào được chọn cho Quy hoạch. Ngoài ra, cần xây dựng kịch bản với điều kiện thế giới thay đổi lớn sau sự kiện địa-chính trị thế giới gần đây đối với kinh tế Việt Nam và kinh tế tỉnh VĨnh Long.  3. Trong Tầm nhìn đề ra tỷ lệ đô thị hoá là trên 70%: cần xem lại vì hiện tại còn cách rất xa con số mục tiêu. Cần lý giải cụ thể. Ngoài ra, điều này có vẻ mâu thuẫn với định hướng phát triển Kinh tế nông nghiệp: “…Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, kinh tế nông nghiệp sẽ vẫn giữ vai trò là trụ cột của nền kinh tế tỉnh Vĩnh Long, tạo sinh kế cho khoảng 60% dân cư trong tỉnh.”  4. Cần nhấn mạnh về phát triển nông nghiệp tỉnh theo hướng kinh doanh nông nghiệp/chuỗi giá trị/kinh tế nông nghiệp. | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| **3** | **Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (Nhóm các chuyên gia của UEH)** | | |
|  | **I. Về các căn cứ pháp lý**  Bản quy hoạch đã viện dẫn rất nhiều các căn cứ và văn bản pháp luật có liên quan đến việc lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long (từ trang 15 đến trang 23), song còn dàn trãi và chưa đầy đủ. Do vậy cần phải chọn lọc, bổ sung và có nhận định tóm tắt các văn bản quan trọng có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ quy hoạch. Cụ thể cần quan tâm đến các điểm sau:  1. Cần cập nhật nội dung và kết quả thực hiện các Nghị quyết của BCT; nhất là NQ 13 của BCT “về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.  2. Bản quy hoạch có đề cập đến “Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt (tại Quyết định số 287/QĐ-TTg); song chưa thể hiện các nội dung chủ yếu có tác động, chi phối khi xây dựng bản quy hoạch này cho tỉnh Vĩnh Long.  3. Cần có luận giải việc thực hiện nội nội dung quy hoạch theo quyết dịnh số 2249/QĐ- TTg, ngày 29/12/2020 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Vì đây là cơ sở pháp lý trực tiếp và quan trọng nhất cho việc xây dựng quy hoạch này.  4. Cần cập nhật và rà soát các nội dung về quy hoạch các KCN, KKT theo Nghị định số 35/2022-NĐ CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ về quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế, để từ đó dưa ra các định hướng cho phù hợp và khả thi  5. Cập nhật các nội dung của quyế định số 687/QĐ-TTg ngày 07/06/2022 về “Phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam” vì nội dung của quyết định / đề án này đề cập đến việc tạo động lực cho đổi mới sáng tạo, cải thiện năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Các nội dung này định hướng cho các lĩnh vực kinh tế của tỉnh Vĩnh Long trong các giai đoạn quy hoạch  **II. Về đánh giá các đặc thù của tỉnh Vĩnh Long trong phát triển**  **1. Các thành công của bản quy hoạch**  - Bản quy hoạch nêu khá đầy đủ và luận giải về điều kiện phát triển của tỉnh Vĩnh Long  - Bản quy hoạch trình bày khá chi tiết các đánh giá các ngành và lĩnh vực chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long, trong đó có so sánh với các tỉnh thành thuộc ĐBSCL  **2. Các nội dung cần được xem xét, bổ sung**  Khi xây dựng quy hoạch cần chú ý các đặc điểm riêng biệt nổi bật của tỉnh Vĩnh Long sau đây:  - Đánh giá sâu hơn thực trạng phát triển doanh nghiệp ( từ trang 92 đến trang 94) vì chưa nêu rõ kết quả, nguyên nhân và vấn đề đặt ra cần quan tâm giải quyết  - Bổ sung đánh giá về ngành công nghệ thông tin từ đó đề cập đến thực trạng phát triển kinh tế số của Vĩnh Long trong thời gian qua, từ đó chỉ ra các nội dung cần quan tâm giải quyết trong thời gian tới  **2.1. Về các lợi thế của Vĩnh Long trong phát triển kinh tế**  **2.1.1. Về địa kinh tế:** Bản quy hoạch còn trình bày dàn trãi, liệt kê. Do vậy cần nhấn mạnh đến các điểm sau: Vĩnh Long có lợi thế vị trí trong giao lưu kinh tế hàng hóa, là địa bàn trung chuyển , chuyển giao các yếu tố sản xuất kinh doanh. Nhờ vậy, Vĩnh Long sẽ có nhiều thuận lợi trong việc huy động, các nguồn lực vào phát triển kinh tế-xã hội ở trình độ cao hơn, cũng như thu hút các nhà đầu tư nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Điều đó thể hiện qua các đặc trưng đáng chú ý sau đây:  1. Là tỉnh nằm ở khu vực trung tâm ĐBSCL, tiếp giáp với 7 tỉnh, thành phố (trong đó tiếp giáp trung tâm thành phố Cần Thơ, kết nối thuận lợi đến cảng biển Cái Cui và cảng hàng không quốc tế Cần Thơ) và kết nối thuận lợi với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Bên cạnh đó, với lợi thế nằm giữa hai sông lớn Tiền Giang và Hậu Giang, kết nối bằng mạng lưới kênh rạch chằng chịt, phân bố tương đối đều. Tất cả đã tạo cho Vĩnh Long một vị thế thuận lợi trong chiến lược phát triển kinh tế của vùng ĐBSCL.  2. Vĩnh Long cũng được xác định là “đô thị vệ tinh” thuộc vùng đô thị trung tâm của vùng ĐBSCL (theo Quyết định số 939/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 19/7/2012).  3. Trong Quyết định 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020 khi đề cập tới chính sách liên kết vùng, trong đó tập trung vào liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL.  **2.1.2. Về tài nguyên: tự nhiên và nhân văn:** Bản quy hoạch cần chú ý các đặc điểm sau: Vĩnh Long có tài nguyên thiên nhiên thuận lợi và tài nguyên nhân văn vượt trội trong tạo lập môi trường và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt trong thu hút các nhà đầu tư; hay nói một cách khác Vĩnh Long đang có vốn xã hội khá đặc sắc để thu hút đầu tư. Các điều đó thể hiện ở những khía cạnh sau:  1. Vĩnh Long có tài nguyên đất khá đa dạng, màu mỡ, địa hình tương đối bằng phẳng; khí hậu ôn hòa nên thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao. Hiện nay , Vĩnh Long đã có những sản phẩm nông nghiệp đã có thương hiệu mạnh so với trong vùng ĐBSCL và cả nước nên tạo ra bệ đở cho tỉnh phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản có sức cạnh tranh.  2. Vĩnh Long có tiềm năng phát triển du lịch khá lớn, bao gồm du lịch sinh thái sông nước miệt vườn, du lịch homestay, gắn liền với tài nguyên nhân văn đa dạng (danh nhân, lịch sử, văn hóa, tâm linh, di tích: Nhà cổ, đình, chùa có niên đại trên 200 năm).  3. Dịch vụ y tế của Vĩnh Long khá phát triển, giúp tỉnh có điều kiện đảm bảo cho việc chăm sóc sức khỏe cho các cư dân tại chỗ và người lao động đến sinh sống. Điều đó đã tạo cơ sở về mặt xã hội cho phát triển kinh tế y tế để hình thành thành một trung tâm chăm sóc sức khỏe của vùng ĐBSCL.  4. Hệ thống giáo dục, đạo tạo ở Vĩnh Long khá tốt, nằm trong nhóm tỉnh dẫn đầu của vùng ĐBSCL.Với xu hướng liên kết giáo dục, đặc biệt là với các trường đại học lớn của TP. Hồ Chí Minh và các trường đại học khác trong và ngoài nước.  **2.1.3 Về vị thế kinh tế xã hội của tỉnh Vĩnh Long trong vùng ĐBSCL**  **a). Về kinh tế :** ( từ trang 72 đến trang 128)  Trong phần này bản quy hoạch trình bày khá chi tiết, song cần bổ sung các nội dung sau  Kinh tế của Vĩnh Long hiện thuộc nhóm trung bình của các tỉnh thành của ĐBSCL. Các chỉ số phát triển kinh tế bền vững của Vĩnh Long đã và đang ở mức khá thấp, có nhiều tiêu chí về kinh tế còn yếu. Đặc biệt, tăng trưởng kinh tế của Vĩnh Long có xu hướng giảm trong thời gian gần đây, thể hiện cụ thể ở các điểm sau:  1. Quy mô nền kinh tế khá nhỏ so với vùng ĐBSCL (xếp thứ 10/13 tỉnh trong khu vực về tổng sản phẩm của tỉnh theo giá hiện hành).  2. Chỉ số tổng hợp trình độ phát triển kinh tế của Vĩnh Long năm 2020 xếp thứ 6/13 trong vùng ĐBSCL.  **b) Về xã hội** ( từ trang 129 đến trang 144)  Ở lĩnh vực này, bản quy hoạch cần quan tâm thêm các nội dung sau:  Về mặt phát triển xã hội, Vĩnh Long xếp vào nhóm đạt mức khá của vùng ĐBSCL. Chỉ số tổng hợp về phát triển xã hội của Vĩnh Long từ năm 2018 đến năm 2020 đều xếp 3/13.  Hiện tại lĩnh vực xã hội của tỉnh Vĩnh Long đạt mức khá của ĐBSCL; song còn 3 chỉ số cần được cải thiện đó là: (1) tỷ lệ lao động qua đào tạo, (2) tỷ lệ thất nghiệp và (3) chỉ số quản trị công  **b).** **Về đánh giá các hạn chế và thách thức của tỉnh Vĩnh Long trong phát triển kinh tế - xã hội**  Bản quy hoạch có thảo luận khá chi tiết với các nhận định cụ thể; song cần nhấn mạnh đến các đặc điểm chủ yếu của Vĩnh Long sau đây:  2.2.1. Qui mô nền kinh tế nhỏ, thiếu tính liên kết, độ mở của nền kinh tế ở mức thấp  1. Các chỉ số phát triển bền vững của Vĩnh Long đã và đang ở mức khá thấp, trong đó có nhiều tiêu chí về kinh tế còn yếu. Đặc biệt, tăng trưởng kinh tế của Vĩnh Long có xu hướng giảm trong thời gian qua.  2. Quy mô nền kinh tế khá nhỏ so với vùng ĐBSCL (xếp thứ 10/13 tỉnh trong khu vực về tổng sản phẩm của tỉnh theo giá hiện hành).  3. Độ mở của nền kinh tế Vĩnh Long thuộc nhóm thấp của ĐBSCL, đóng góp của xuất khẩu vào kinh tế của tỉnh còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ xuất khẩu của Vĩnh Long đang ở nhóm thấp nhất trong vùng ĐBSCL. Kim ngạch xuất khẩu, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 12,72%/năm. Kinh tế xuất nhập khẩu chưa khai thác lợi thế tự nhiên của tỉnh khi tỷ trọng hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 82% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020.  Thực trạng trên tạo ra rào cản trong hấp dẫn các nhà đầu tư lớn, nên chưa thu hút doanh nghiệp đầu ngành tham gia đầu tư  2.2.2. Nguồn lực tài chính dù có cải thiện ( tăng bình quân 6,27%/ năm trong giai đoạn 2015-2020) song vẫn còn rất thấp và còn bị động, nênVĩnh Long gặp khó khăn trong đầu tư phát triển để nâng cao cơ sơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng trong phát triển kinh tế. (Trong 5 năm vừa qua, tổng thu ngân sách nội địa là 26.723 tỷ đồng. Trong cùng kỳ nguồn thu từ Trung ương hỗ trợ là 13.367tỷ đồng, chiếm 50% nguồn thu.)  2.2.3. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông chưa đáp ứng để phát triển nền sản xuất hàng hóa mạnh, có tính cạnh tranh cao  2.2.4. Hiện tại hoạt động sản xuất, kinh doanh ở tỉnh đang còn phân tán, thiếu tính liên kết trên cả ba gốc độ: đó là liêt kết ngành, liên kết giữa các chủ thể kinh tế và liên kết vùng nên chưa thực hiện rõ nét hướng phát triển theo chuỗi, cụm liên kết ngành.  2.2.5. Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng và phát triển tốt nhưng tốc độ phát triển doanh nghiệp còn chậm; quy mô các doanh nghiệp có tăng lên nhưng còn nhỏ. Số doanh nghiệp nội tỉnh trong lĩnh vực chế biến chế tạo chỉ chiếm không quá 20% tổng số doanh nghiệp  2.6. Những chủ trương, chính sách còn nhiều ràng buộc từ Trung ương đến địa phương: dù đã được tỉnh quan tâm cải thiện nhưng triển khai chậm và một số nội dung, lĩnh vực chưa đồng bộ.  **III. Về luận giải sự phát triển của tỉnh Vĩnh Long**  1. Về mục tiêu phát triển: bản quy hoạch cần chỉ rõ tầm nhìn và sứ mạng theo đó Vĩnh Long cần đạt được những đích đến nào; định vị kinh tế - xã hội Vĩnh Long trong vùng ĐBSCL, Nam bộ và cả nước trong từng kỳ quy hoạch để thấy rõ vị trí vai trò của Vĩnh Long; thay vì nêu chung chung mà địa phương nào cũng phải thực hiện; ví dụ bản quy hoạch đề xuất : “ *Vĩnh Long là tỉnh phát triển, thu nhập cao của vùng ĐBSCL, có môi trường xã hội văn minh , hiện đại, sáng tạo, dân chủ” ( trang 231)*. Hơn nữa bản quy hoạch trình bày vấn đề này còn trùng lắp  2. Các không gian phát triển nêu trong bản quy hoạch : cần chú ý đến các điều kiện riêng biệt của Vĩnh Long  3. Các vấn đề cần quan tâm :  3.1 Cần phân tích SWOT của các lĩnh vực cụ thể hơn để đưa ra các chiến lược phát triển  3.2 Bản quy hoạch đưa ra các lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế cho tỉnh Vĩnh Long còn dàn trãi, chưa chỉ ra lĩnh vực trọng tâm và mũi đột phá cho từng giai đoạn quy hoạch  3.3 Các định hướng phát triển các ngành lĩnh vực được nêu khá cụ thể, song cần luận giải về sự phù hợp với các điều kiện và hoàn cảnh của phương án chọn cũng như lợi ích và chi phí của các định hướng này trong điều kiện và khả năng của Vĩnh Long  **IV. Nhận định & góp ý**  **1. Những ưu điểm**  - Bản quy hoạch thực hiện công phu, đúng quy định của NĐ 37/2019 /NĐ của Chính phủ Việt Nam  - Bản quy hoạch được thực hiện với phương pháp phù hợp  **2. Các góp ý để hoàn thiện bản quy hoạch**  - Bổ sung các căn cứ lập quy hoạch quan trọng và theo đó rà soát lại các nội dung quy hoạch cho phù hợp và khả thi  - Cần đưa ra các đúc kết và các điểm nhấn cho đặc điểm phát triển mỗi lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp, logistics, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (STI), Công nghệ thông tin và kinh tế số  - Luận chứng về các kịch bản cần phải logic và rõ ràng hơn  - Cần có khái quát về điều kiện thực hiện quy hoạch  - Cần tính toán thêm lợi ích và chi phí của phương án chọn  - Trong phần các giải pháp thực hiện, chú ý làm rõ các nội dung sau : (1) giải pháp về nguồn nhân lực ( từ trang 544 đến trang 546) cần chia ra cho khu vực công và khu vực tư; (2) giải pháp về khoa học công nghệ ( từ trang 546 đến trang 548) còn nêu khá chung, phải từ các đánh giá thực trạng từ trang 146 đến trang 147) để đề ra giải pháp để đảm bảo tính logic và tính khả thi; (3) Thiếu hẳn giải pháp về lĩnh vực xã hội: do vậy bản quy hoạch nên từ các đánh giá mục 1.4 ( từ trang 129 đến trang 144) để xây dựng các giải pháp cho phù hợp.  **3. Các gợi ý về quy hoạch của tỉnh Vĩnh Long**  **Các gợi ý chính sách để phát triển kinh tế Vĩnh Long.**  **3.1.1. Về các ưu tiên trong phát triển kinh tế**  1. Thu hút đầu tư là làm tăng chất lượng và tính cạnh tranh của nền kinh tế Vĩnh Long thông qua sự cộng hưởng và cộng sinh của doanh nghiệp và doanh nhân nội tỉnh với doanh nghiệp thu hút từ bên ngoài để tạo tính bền vững cho kinh tế - xã hội của tỉnh  2. Lấy ưu thế vượt trội về vị trí địa lý, tài nguyên tự nhiên và nhân văn làm trụ cột thu hút để tạo ra nét khác biệt trong phát triển kinh tế và thu hút đầu tư ; do vậy cần chọn lọc lĩnh vực có lợi thế để Vĩnh Long có nền kinh tế miệt vườn xanh; phát triển kinh tế dịch vụ phục vụ chất lượng phát triển con người : Giáo dục – y tế - du lịch  3. Việc phát triển kinh tế và thu hút đầu tư trong giai đoạn hiện nay cần đặt ra yêu cầu ưu tiên và tạo lập và phát triển sự cộng hưởng, cộng sinh và cộng dưỡng trong cộng đồng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh và kết nối với vùng ĐBSCL ; có như vậy mới xây dựng được mối quan hệ tuần hoàn và thực hiện sự chia sẻ trong tiến trình phát triển phục vụ kinh tế xã hội của tỉnh  **3.1.2 Về lĩnh vực ưu tiên đầu tư phát triển**  Căn cứ theo điều kiện của Vĩnh Long, các lĩnh vực nên ưu tiên đầu tư bao gồm:  1. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao  2. Công nghiệp chế biến tinh lương thực thực phẩm  3. Thương mại điện tử và logictis  4. Dịch vụ đào tạo, huấn luyện nâng cao trình độ, kỹ năng của người lao động và doanh nhân trong các lĩnh vực gắn kết nối kinh tế Vĩnh Long với kinh tế , xã hội của vùng ĐBSCL và cả nước  5. Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe gắn với nghỉ dưỡng  **3.2 Nội dung cần quan tâm trong xây dựng các giải pháp thực hiện quy hoạch tỉnh Vĩnh Long**  Từ thực trạng kinh tế, xã hội và yêu cầu phát triển mới trong các kỳ quy hoạch của tỉnh Vĩnh Long, cho thấy có bảy nội dung cần quan tâm thực hiện như sau:  1. Tỉnh cần có kế hoạch, đề án khai thác dài hơi về tôn tạo và khai thác vị trí địa lý thuận lợi của Vĩnh Long;  2. Xây dựng và truyền thông chiến lược đầu tư và thu hút đầu tư rõ ràng, nhất quán, xuyên suốt  3. Thu hút để có sự hiện diện của các doanh nghiệp đầu ngành; các tổ chức có uy tín và thương hiệu mạnh trong lĩnh vực: giáo dục- y tế - du lịch  4. Hoàn thiện để có môi trường đầu tư tốt trong đó có hệ thống tài chính hữu hiệu để hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh ổn định và thuận lợi;  5. Đầu tư đào tạo và thu hút lực lượng lao động đủ đáp ứng được yêu cầu của công nghệ mới  6. Đầu tư và thu hút đầu tư để hoàn thiện có cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng giao thông đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh;  7. Kiện toàn và phát triển các tổ chức quản lý và hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh nhanh nhạy và chuyên nghiệp. | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ nghiên cứu bổ sung |  |

**D. CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI TỈNH VÀ TỈNH TRONG VÙNG**

| **TT** | **Ý kiến góp ý** | | **Giải trình, tiếp thu ý kiến** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Viện cây ăn quả Miền Nam (Công văn số 203/CV-VCĂQ ngày 08/7/2022)** | | | |
| 1.1 | Mục IV - trang 60: Trong số các nguy cơ thiên tai, biến đổi khí hậu xảy ra trên địa bản tỉnh Vĩnh Long, chưa đề cập đến hiện trạng, nguy cơ, tác động của vấn đề “sụt lún đất” vì nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng sụt lún đất là vấn đề cấp bách ở ĐBSCL. Sụt lún gây ra thiệt hại cho cơ sở hạ tầng, mất đất và gia tăng lũ lụt,... | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| 1.2 | Mục 1.3.1.1 - trang 99:  + Rà soát lại thông tin “Giá *trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt năm 2020* đạt 232,71 triệu đồng, tăng 3,9 lần **năm 2020 (???)** và tăng bình quân 14,6%/năm giai đoạn 2010-2020” (cuối trang 99) xem có bị nhầm lẫn? (...tăng 3,9 lần năm 2010). | | Tiếp thu chỉnh sửa: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt năm 2020 đạt 232,71 triệu đồng, tăng gấp 3,9 lần năm 2010 và tăng bình quân 14,6%/năm giai đoạn 2011-2020 | Mục 1.3.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp |
| 1.3 | Mục 1.13.1.8-trang 109-110:  + “Hiện trạng các hình thức tiêu thụ sản phẩm và chuỗi giá trị sản phẩm” (trang 19) - cần rà soát lại thông tin vì báo cáo chưa nêu đầy đủ và phân tích thấu đáo các tác nhân tham gia chuỗi giá trị sản phẩm. Ví dụ như: một trong những tác nhân tham gia tiêu thụ nông sản là trang trại, Hợp tác xã - chưa được đề cập và phân tích rõ vai trò, tác động như thế nào trong chuỗi giá trị. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ nghiên cứu bổ sung thêm tác nhân tham gia chuỗi giá trị sản phẩm |  |
| 1.4 | Cần rà soát và thống nhất tên gọi “cải xoang”, “xà lách xoang” (mục 2.2.-trang 253-256), “xà lách xoong” cho toàn báo cáo | | Tiếp thu chỉnh sửa thống nhất tên gọi |  |
| 1.5 | Mục 2.2.1.4 (trang 257):Việc xác định nhiệm vụ, giải pháp phát triển - “(1) Phát triển cụm liên kết công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ trong sản xuất NN” (trang 257), trong nội dung này đề cập đến vấn đề “tiêu thụ sản phẩm nông sản” chỉ thực hiện ở hai hình thức là: “cung ứng cho hệ thống bán lẻ hiện đại” và “phân phối nông sản nông sản qua các sàn giao dịch điện tử”? cần giải thích vì sao chỉ chọn hai hình thức này trong khi chưa đề cập tới những hình thức tiêu thụ khác cũng mang lại giá trị gia tăng cao? | | Về tiêu thụ sản phẩm nông sản: Sản xuất nông sản để cung ứng cho hệ thống bán lẻ hiện đại (hệ thống siêu thị) là một hướng đi khả quan để định hướng việc áp dụng công nghệ vào một cách hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp; các sàn thương mại điện tử là kênh thúc đẩy sự Phát triển cụm liên kết công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ trong sản xuất NN | Mục 2.2.1.4. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển |
| 1.6 | Tiểu mục (2) - “Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn” (trang 258), để góp phần tăng nguồn ngoại lực cần xem xét vai trò của chủ thể là doanh nhân Việt kiều (có liên quan) tỉnh nhà/Việt Nam có thể đóng góp gì cho nội dung này như thế nào? và bố sung vào nếu xét sự cần thiết. Ngoải ra, liên quan đến nội dung tập huấn, đào tạo (trang 259) cũng cần quan tâm đến các hoạt động tổ chức học tập ngắn hạn, đi tham quan “công nghệ cao, thúc đầy chuyền đổi số” ngoài và trong nước. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| 1.7 | Mục 2.2.1.4 (trang 262), vì sao ở mục 6 - “Nâng cao hiệu quả các cụm ngành nông nghiệp chủ lực của tỉnh” chỉ đề cập đến: “cụm ngành lúa gạo”, “cụm ngành nuôi trồng thủy sản”, “cụm ngành rau màu” mà không có “cụm ngành cây ăn trái”, “cụm ngành chăn nuôi”,..? | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, bổ sung cụm ngành cây ăn trái trong cụm ngành nông nghiệp chủ lực của tỉnh |  |
| 1.8 | Tiểu mục “(iv) Chế biến phụ phẩm nông nghiệp”: cần nhấn mạnh “công nghệ chế biến sâu” tò phế, phụ phẩm nông nghiệp để tạo ra giá trị gia tăng cao (ví dụ: hạt mít có thể chế biến sâu thành nguồn thực phẩm chức năng dành cho người tiểu đường; ly trích vỏ cây có múi để sản xuất pectin,..), chứ không đơn thuần nguồn phế phụ phẩm chỉ lảm thức ăn gia súc hay phân bón hữu cơ. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| 1.9 | Mục 5.5 - “Phương án phát triển các khu xử lý chất thải” (trang 376), nội dung của đề mục này chỉ đề cập đến xử lý chất thải rắn và chưa nêu đến phương án xử lý rác thải độc hại khác như thế nào? Ví dụ: tiềm ẩn nguy cơ rất lớn đối với môi trường, sức khỏe con người, hệ sinh thái,...từ rác thải độc hại trong sản xuất nông nghiệp (bao bì, chai lọ,...thuốc BVTV) sẽ xử lý như thế nào trong tương lai? Ngoài ra, trong phương án này cũng chưa nêu rõ giải pháp đầu tư như thế nào (đầu tư công, hợp tác công -tư, mời gọi nhà đầu tư,...)? | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| 1.10 | Ngoài ra, còn nhiều lỗi đánh máy, chưa giải thích chữ viết tắt trong báo cáo cần được rà soát, chỉnh sửa và bổ sung; Nếu được bổ sung phụ lục số liệu minh họa cho thực trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực (thuộc nội dung quy hoạch) đạt được ở thời kỳ trước./. | | Đơn vị tư vấn tiếp thu, tiếp tục rà soát lỗi chính tả |  |
| **2** | **UBND tỉnh Bến Tre (Công văn số 4328/UBND-TH ngày 11/7/2022)** | | | |
| 2.1 | Để đảm bảo sự phát triển chung, đồng bộ của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long nghiên cứu, rà soát bổ sung các quan điểm, mục tiêu và định hướng của Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; đồng thời quan tâm rà soát quy hoạch các phương án bố trí không gian các dự án, công trình, đô thị quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh vào Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long. | | Các quan điểm, mục tiêu phát triển trong QHT Vĩnh Long được đưa ra dựa trên cơ sở khoa học và các chủ trương, đường lối của Đảng; quy hoạch vùng Đồng bằng ĐBSCL |  |
| 2.2 | Ngày 01/9/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg, trong đó có Dự án tuyến đường bộ ven biển, với điểm đầu là Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với các tỉnh ven biển của đồng bằng sông Cửu Long (Long An - Tiền Giang – Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng). Mặc dù tỉnh Vĩnh Long là địa phương không có biển, tuy nhiên khi tuyến đường này được đầu tư sẽ kết nối giao thông giữa các địa phương và tạo động lực cho các Vùng phát triển, do đó đề nghị ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quan tâm phối hợp với các tỉnh trong Vùng kiến nghị với Trung ương ưu tiên bổ sung nguồn lực cũng như hỗ trợ đàm phán với các nhà tài trợ (vốn DPG) để sớm triển khai đầu tư tuyến đường bộ ven biển đã được phê duyệt. Đồng thời, bổ sung vào quy hoạch các tuyến giao thông của Vĩnh Long kết nối với tuyến đường bộ ven biển này để tạo sự kết nối đồng bộ, thông suốt và phát huy hiệu quả đầu tư toàn tuyến. | | Báo cáo QHT đã đưa ra các giải pháp trong liên kết vùng từ phát triển nông nghiệp, công nghiệp hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông, phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia và vùng đồng bằng sông cửu Long |  |
| 2.3 | Ngày 18/5/2022, Bí thư Tỉnh uỷ Vĩnh Long đã có buổi làm việc với lãnh đạo Tỉnh ủy Bến Tre. Qua buổi làm việc, lãnh đạo 02 tỉnh thống nhất sẽ chỉ đạo các cơ quan chức năng, các địa phương phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện tốt công tác khảo sát, nghiên cứu, thống nhất các phương án xây dựng cầu Đình Khao; đồng thời khẩn trương chuẩn bị hồ sơ, thủ tục trình Quốc hội đảm bảo khởi công xây dựng trong năm 2022 (Thông báo số 68/TB-TU ngày 01/6/2022 của Tỉnh ủy Vĩnh Long). Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị đưa dự án xây dựng cầu Đình Khao trên tuyến Quốc lộ 57 vào nội dung Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhằm kết nối đồng bộ, thông suốt hệ thống đường Quốc lộ 57 từ thành phố Vĩnh Long (tỉnh Vĩnh Long) đến Khâu Băng (tỉnh Bến Tre). | | Dự án xây dựng cầu Đình Khao trên tuyến Quốc lộ 57 đã được đưa vào quy hoạch tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 - 2030 | Mục 5.1.3.4 Phương án phát triển các cầu lớn vượt sông |
| 2.4 | Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Đơn vị tư vấn nghiên cứu, bổ sung các nội dung liên kết, hợp tác tiểu vùng duyên hải phía Đông (Tiền Giang – Bến Tre - Trà Vinh - Vĩnh Long) đồng bằng sông Cửu Long vào quy hoạch của tỉnh Vĩnh Long, nhằm làm sâu sắc và chặt chẽ hơn nữa mối liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong tiểu vùng, góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng địa phương nói riêng và cả tiểu vùng nói chung. | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu chỉnh sửa bổ sung |  |
| **3** | **UBND tỉnh An Giang (Công văn số 731/UBND-TH ngày 05/7/2022)** | | | |
| 3.1 | Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long nghiên cứu, tiếp thu vào nội dung Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 các định hướng phát triển theo: Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, trong đó có nội dung đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, nâng cao chất lượng đô thị. Phát triển công nghiệp xanh; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và viễn thông, công nghệ thông tin; phát triển công nghiệp nông thôn nhằm chế biến tinh, chế biến sâu góp phần gia tăng giá trị và nâng hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đa dạng các loại hình dịch vụ, chú trọng dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và nông nghiệp. Với lợi thế nằm ở trung tâm vùng đồng bằng sông Cửu Long, gần các trục giao thông chính, kết nối thuận lợi với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và thành phố Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long cần lưu ý trong công tác quy hoạch phải gắn đô thị hóa với công nghiệp hóa, quy hoạch nông thôn để bố trí dân cư, sản xuất hợp lý và sử dụng tốt nguồn lao động của địa phương. | | Báo cáo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đã tích hợp các đầy đủ các nội dung theo góp ý. |  |
| 3.2 | Cập nhật Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và nghiên cứu thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch tỉnh theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu chỉnh sửa |  |
| 3.3 | Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long xem xét, bổ sung các giải pháp về hợp tác, liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội; đặc biệt là các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông, phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại... giữa tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long. Từ đó phát huy tối đa thế mạnh và tiềm năng của tỉnh Vĩnh Long nói riêng và toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung. | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu chỉnh sửa |  |
| **4** | **UBND tỉnh Hậu Giang** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 986/UBND-NCTH ngày 08/7/2022) |  |  |
| **5** | **UBND tỉnh Sóc Trăng** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 1459/UBND-TH ngày 08/7/2022) |  |  |
| **6** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh (Công văn số 1304/SKHĐT-THKTKG ngày 06/7/2022)** | | | |
| 6.1 | Bổ sung và cập nhật các văn bản cơ sở pháp lý: *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII* *phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*  *-Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*  *- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường*  *Hiệu chỉnh năm ban hành Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường* | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu chỉnh sửa |  |
| 6.2 | Bổ sung các bảng thống kê kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản qua các năm và định hướng quy hoạch năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | | Đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp thu chỉnh sửa |  |
| 6.3 | Đề nghị nghiên cứu điều chỉnh lại cho phù hợp tại tiết 1.3.1.1, điểm 1.3.1, Khoản 1.3, Mục 1, Phần 2 (trang 101) đoạn sản phẩm thu được trên 1ha đất trồng trọt năm 2020 đạt 232,71 triệu đồng ***tăng gấp 3,9 lần năm 2020*** và tăng bình quân 14,6%/năm giai đoạn 2011-2020. | | Tiếp thu chỉnh sửa: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt năm 2020 đạt 232,71 triệu đồng, tăng gấp 3,9 lần năm 2010 và tăng bình quân 14,6%/năm giai đoạn 2011-2020 | Mục 1.3.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp |
| 6.4 | Theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022 của Thủ tướng chính phủ đã định hướng thành lập các TTTM tại các tỉnh theo hướng phát triển liên kết của vùng, đề nghị xem lại việc thành lập TTĐM tại Vĩnh Long. | | Tiếp thu, sẽ rà soát theo quy hoạch vùng ĐB sông Cửu Long đã phê duyệt và xung hướng phát triển của tỉnh |  |
| 6.5 | Để hoàn thiện hơn đề nghị bổ sung các bảng chỉ tiêu số liệu phần đánh giá hiện trạng các ngành lĩnh vực làm cơ sở so sánh và xây dựng định hướng (khoa học công nghệ, giáo dục, y tế...) | | Tiếp thu, bổ sung theo ý kiến góp ý |  |
| 6.6 | Rà soát và chỉnh sửa một số lỗi chính tả trong báo cáo. | | Tiếp thu, rà soát các lỗi chính tả |  |
| 6.7 | Xử lý chất thải rắn, các khu xử lý chất thải nguy hại: Đề nghị cập nhật hướng bố trí các khu xử lý chất thải nguy hại theo Quyết định 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ. | |  |  |
| **7** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang** | **Thống nhất dự thảo**  (Công văn số 1832/SKH&ĐT-THQH ngày 07/7/2022) |  |  |
| **8** | **Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Chi nhánh tại Cần Thơ (Công văn số 114/CNCT.HV ngày 09/7/2022)** | | | |
| 8.1 | Tập trung phát triển hạ tầng và khu/cụm công nghiệp tạo thuận lợi di chuyển hàng hóa cho khu vực ít bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, thay vì báo cáo đang thiết kế cân đối dàn đều các khu công nghiệp tại các huyện thị. | | Các KCN được xác định dựa trên 2 Khu hiện hữu và 3 Khu đã có trong quyết định của Thủ tướng |  |
| 8.2 | Báo cáo chưa phân tích các tác động tăng trưởng các tỉnh xung quanh Vĩnh Long, cũng như các đặc điểm về các cụm công nghiệp, khu công nghiệp của tỉnh lân cận có thể tận dụng cơ hội kết nối dịch vụ từ tỉnh Vĩnh Long hoặc tránh trùng lắp cạnh tranh nguồn lực. | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu bổ sung tác động tăng trưởng các tỉnh xung quanh Vĩnh Long |  |
| 8.3 | *Mở rộng các dịch vụ logistics trọn gói, tận dụng …. lợi thế sẽ quy hoạch một trung tâm logistics tại Thị xã Bình Minh (*Trang 286):Cần có quan tâm tận dụng các tỉnh tiếp giáp Tiền Giang, Bến Tre,… nơi đang có sự gia tăng khá nhanh của các doanh nghiệp FDI, các DN tư nhân có thể hình thành các nhu cầu dịch vụ liên quan nguồn nguyên liệu, vận chuyển, kho bãi. | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| 8.4 | Các tuyến đường thuỷ tỉnh quản lý: cần có mối quan tâm đến bến cho hoạt động khai thác du lịch, hiện tại các nội dung còn chú trọng nhiều cho hoạt động vận chuyển của hàng hoá. | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| 8.5 | Phát triển du lịch: Vĩnh Long chưa có sự can thiệp quá nhiều ngành công nghiệp làm cho môi trường bị ảnh hưởng, rất thích hợp theo hướng du lịch gắn môi trường xanh, sản xuất xanh. Tỉnh Vĩnh Long giữ nét đặc trưng thiên nhiên, đất đai phù hợp cây trái, thực phẩm sạch là nơi để khách du lịch trải nghiệm nét riêng của Đồng bằng Sông Cửu Long. Gia tăng sản phẩm để phát triển du lịch gắn tiểu vùng Sông Mekong – nên trong chương trình hành động của nhóm giải pháp cần quan tâm kết nối các tỉnh An Giang- Cần Thơ bên cạnh giải pháp kết nối với 5 tỉnh phía Đông ĐBSCL. | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu bổ sung giải pháp gia tăng sản phẩm để phát triển du lịch gắn tiểu vùng Sông Mekong – nên trong chương trình hành động của nhóm giải pháp cần quan tâm kết nối các tỉnh An Giang- Cần Thơ bên cạnh giải pháp kết nối với 5 tỉnh phía Đông ĐBSCL. |  |
| **9.** | **UBND thành phố Cần Thơ (Công văn số 2733/UBND-TH ngày 15/7/2022)** | | | |
| 9.1 | Đối với dự thảo Báo cáo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đề nghị nghiên cứu, bổ sung các quan điểm, mục tiêu và định hướng của Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 vào Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long; đồng thời, cụ thể hóa thành các cơ chế, chính sách để phát triển tỉnh Vĩnh Long, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia; phù hợp với hệ thống chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh; định hướng phát triển và thu hút đầu tư của tỉnh Vĩnh Long? gắn với liên kết vùng, đặt quá trình phát triển của tỉnh Vĩnh Long trong tổng thể phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. | | Báo cáo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đã tích hợp các đầy đủ các nội dung theo góp ý. |  |
| 9.2 | Nội dung Báo cáo thuyết minh cần nêu rõ hơn về giải pháp, cơ chế liên kết vùng phát triển đô thị, nông nghiệp khu vực Bình Minh với Trung tâm Liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (vị trí Trung tâm Liên kết dự kiến gần với Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ), tận dụng tối đa thế mạnh của hệ thống đầu mối hạ tầng giao thông kết nối với thành phố Cần Thơ. | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp tục chỉnh sửa rõ hơn về giải pháp, cơ chế liên kết vùng phát triển đô thị, nông nghiệp khu vực Bình Minh với Trung tâm Liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (vị trí Trung tâm Liên kết dự kiến gần với Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ), tận dụng tối đa thế mạnh của hệ thống đầu mối hạ tầng giao thông kết nối với thành phố Cần Thơ. |  |
| 9.3 | Đối với dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đề nghị rà soát các quyết định của Thủ tướng Chính phủ đến nay hết hiệu lực tại các mục như sau: mục 1.2.2 (trang 16, 17 và 18), mục 2.1.1 (trang 19), mục 1.3.1 (trang 36) về Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước, và mục b) Quy hoạch (vùng trang 37). | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| **10** | **UBND tỉnh Đồng Tháp (Công văn số 256/UBND-ĐTXD ngày 18/7/2022)** | | | |
| 10.1 | Điều chỉnh tỷ lệ trường chuẩn quốc gia của cấp mầm non (63/130 trường, tỷ lệ là 48,46%) và tiểu học (110/165 trường, tỷ lệ 66,67%) cho phù hợp và bổ sung số liệu trường chuẩn quốc của cấp THPT cho đầy đủ các cấp học. | | Tiếp thu chỉnh sửa tỷ lệ trường chuẩn quốc gia của cấp mầm non  và tiểu học; bổ sung số liệu trường chuẩn quốc của cấp THPT cho đầy đủ các cấp học. |  |
| 10.2 | Điều chỉnh câu “Đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường học, lớp học và nhà công vụ giáo viên, ưu tiên cho giáo dục vùng sâu, vùng khó khăn, bãi ngang, ven biển bảo đảm đủ phòng học cho GDMN và GDPT học 2 buổi/ngày’’ (trang 384) thành “Đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, trong đó ưu tiên cho giáo dục vùng sâu, vùng khó khăn, bãi ngang bảo đảm đủ phòng học cho GDMN và GDPT học 2 buổi/ngày’’ cho phù hợp với Đề án của Chính phủ đang triển khai (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm điều kiện CSVC cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025) và vị trí địa lý của tỉnh Vĩnh Long. | | Tiếp thu, điều chỉnh |  |
| 10.3 | Đề nghị xem xét, bổ sung nhiệm vụ, giải pháp đối với giáo dục thường xuyên trong thời kỳ quy hoạch (trang 389). | | Tiếp thu, bổ sung nhiệm vụ, giải pháp đối với giáo dục thường xuyên |  |
| **11** | **UBND tỉnh Long An (Công văn số 6646/UBND-KSTTHC ngày 22/7/2022)** | | | |
| 11.1 | Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có Thỏa thuận liên kết hợp tác phát triển du lịch với 13 tỉnh, thành phố thuộc đồng bằng sông Cửu Long và xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể (Kế hoạch số 2080/KH-UBND ngày 23/6/2021 và Kế hoạch số 726/KH-UBND ngày 11/3/2022), do đó quy hoạch tỉnh Vĩnh Long nên nghiên cứu, lồng ghép để tạo đà phát triển du lịch của địa phương. | | Tiêp thu ý kiến goáp ý, nội dung sẽ được thể hiện, lồng ghép qua định hướng và giải pháp phát triển |  |
| 11.2 | Về hạ tầng giao thông: nên ưu tiên đầu tư các dự án giao thông mang tính liên vùng nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực. | | Thống nhất ý kiến. |  |
| 11.3 | Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022, do đó quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần nghiên cứu, lồng ghép các định hướng của Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long để đảm bảo tính liên kết, đồng bộ. | | Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đã lồng ghép các định hướng của Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long. |  |
| 11.4 | Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã có Văn bản số 2133/BTNMT- TCQLĐĐ về việc tổ chức triển khai Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, có những nội dung yêu cầu rất cụ thể đối với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Do đó, quy hoạch tỉnh Vĩnh Long cũng nên bám sát theo các chỉ đạo nêu trên. | | Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long bên cạnh đã lồng ghép các định hướng của Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long đảm bảo tính liên kết, đồng bộ. Đồng thời cơ bản tuân thủ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Đơn vị tư vấn và các sở ban ngành đang tích cực làm việc, nghiên cứu để đảm bảo tính thống nhất |  |
| 11.5 | Ngoài ra, đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long quan tâm, chú trọng đến quy hoạch liên vùng, liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhằm mục đích khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long và của từng địa phương trong vùng nhằm huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; trọng tâm là phát triển nông nghiệp, sản xuất lúa gạo, trái cây và thủy sản với quy mô lớn theo chuỗi giá trị. | | Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đã đặt trong mối quan hệ liên vùng với các tỉnh xung quanh, đảm bảo tính thống nhất với quy hoạch vùng ĐBSCL |  |
| **12** | **UBND tỉnh Kiên Giang (Công văn số 1350/UBND-TH ngày 04/8/2022)** | | | |
| 12.1 | Về mục tiêu phát triển kỳ quy hoạch (trang 230): Dự thảo quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đưa ra các mục tiêu thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 và năm 2030, có so sánh với thu nhập của Quốc gia trong kỳ quy hoạch. Tuy nhiên, trong dự thảo quy hoạch quốc gia hiện nay đều được quy về tỷ giá USD. Do đó, để có sự thống nhất, Kiên Giang đề xuất nên quy đổi về USD để đánh giá, so sánh (hoặc bổ sung thêm giá USD bên cạnh giá VNĐ). | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| 12.2 | về chỉ tiêu “giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều”: Đánh giá hiện trạng tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều còn 1,16% (trang 82 dự thảo). Do đó, việc đặt mục tiêu giảm từ 1-1,2%/năm giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 chưa thật sự phù hợp. | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu tiếp tục chỉnh sửa |  |
| 12.3 | Kiên Giang và Vĩnh Long kết nối thông qua tuyến Quốc lộ 80, 54 và 61 c. Kiên Giang thống nhất với dự thảo quy hoạch các tuyến đường kết nối đạt quy mô cấp III-BĐ nhằm đảm bảo kết nối trên toàn tuyến. Ngoài ra, trong dự thảo quy hoạch nên bổ sung hệ thống giao thông tỉnh: Bến xe, trạm dừng nghĩ và hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận tài; định hướng đối với hệ thống đường huyện, do huyện quản lý hoặc các tuyến đường ngoài đô thị. | | Thống nhất ý kiến. |  |
| 12.4 | Theo dự thảo quy hoạch tỉnh Vĩnh Long: “Toàn tỉnh Vĩnh Long có trữ lượng khai thác tiềm năng là 2.804.459 rn3/ngày” (trang 514 dự thảo). Tuy nhiên, đơn vị tư vấn cần quan tâm đến ngưỡng khai thác tài nguyên nước ngầm theo mức độ an toàn. Theo thuyết minh quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long, “trữ lượng nước trữ lượng có thể khai thác an toàn 4.502.597m3/ngày, hiện nay đang khai thác 1.905.782 m3/ngày; Trữ lượng còn có thể khai thác an toàn 2.596.815 m3/ngày; Tỉnh Bạc Liêu có giá trị lớn nhất là 3.403.710m3/ngày, tỉnh Bến Tre có giá trị nhỏ nhất là 213.727 m3/ngày và kế đến tỉnh Vĩnh Long là 308.863 m3/ngày” (thuyết minh quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Phương hướng khai thác tài nguyên nước). Do đó, Kiên Giang đề xuất đơn vị tư vấn cần nghiên cứu thêm chỉ tiêu này. | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu bổ sung |  |
| **13** | **Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ (Công văn số 218/VKTXH-NCKH ngày 12/7/2022)** | | | |
|  | **Về hình thức:**  - Rà soát Mục lục đảm bảo đầy đủ các nội dung, bổ sung Mục II. Vị thế, vai . trò của tinh đối với vùng, quốc gia vào Mục lục.  - Xem xét, điều chỉnh tên mục 5.2 (trang 217) nhằm tránh trùng lắp với mục 1.5.1 (trang 232). Theo điểm đ, khoản 1, Điều 28, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP, mục 5.2 (trang 217) là xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết.  - Điều chỉnh tên tiểu mục 14.1.2.1 (trang 542) để không trùng với tên tiểu mục 14.1.2.2 (trang 543).  **Về nội dung:**  - Về vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia, đề nghị phân tích cụ thể hơn. Đặc biệt, nội dung “2.3. Vị thế, vai trò và mối quan hệ của tỉnh Vĩnh Long trong vùng ĐBSCL” (trang 53) cần bám sát theo Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, tỉnh Vĩnh Long thuộc vùng sinh thái ngọt, là vùng trọng điểm về sản xuất lúa, thủy sản nước ngọt và trái cây của vùng và quốc gia,... đóng vai trò điều tiết và hấp thụ lũ cho ĐBSCL; là khu vực tứ giác trung tâm của vùng, điểm hội tụ của các hành lang phát triển, hàng lang vận tải quan trọng của vùng; có vai trò bảo tồn đa dạng sinh học.  - Về đánh giá chung điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (trang 216), đề nghị bổ sung thêm cơ hội thị trường tiêu thụ nông sản đối với các thị trường Châu Âu, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản thay vì chỉ xem xét duy nhất cơ hội thị trường Trung Quốc.  - Về nhiệm vụ, giải pháp phát triển cụm liên kết công nghiệp – nông nghiệp - dịch vụ trong sản xuất nông nghiệp (trang 257), đề nghị có phương án kết nối Trung tâm đầu mối tỉnh Vĩnh Long với Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Cần Thơ để phát huy tốt hơn lợi thế vị trí địa lý và vùng nguyên liệu của tỉnh Vĩnh Long.  - Về phương án phát triển công nghiệp (trang 265), đề nghị bổ sung thêm vào quan điểm phát triển nội dung phát triển công nghiệp theo chiều sâu, hướng tới xuất khẩu đối với các nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu (đặc biệt là trái cây, thủy sản nước ngọt, lúa gạo,...).  Bên cạnh đó, đối với các ngành công nghiệp ưu tiên (trang 266-267), đề nghị bổ sung ngành đóng và sửa chữa tàu, phương tiện thủy nhỏ và vừa theo định hướng phát triển của các ngành công nghiệp chính của Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.  - Về bố trí không gian các vùng bảo tồn, đề nghị rà soát lại mục 3.1.2 (trang 292) cho phù hợp với định hướng quy hoạch vùng. Cụ thể, tại điểm c, mục 1, khoản VII, Điều 1, Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ nêu: “Tiếp tục bảo vệ và phát triển 21 khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập, 23 khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập mới, 01 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, 09 vùng đất ngập nước quan trọng ở các tỉnh An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long”. | | Tiếp thu, đơn vị tư vấn sẽ nghiên cứu bổ sung |  |

**E. GÓP Ý CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Giải trình, tiếp thu ý kiến** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được 54 ý kiến góp ý của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, trong đó, có 100% ý kiến cấp xã góp ý thống nhất với dự thảo |  |  |